

THỐNG KÊ DANH MỤC THIẾT BỊ AN TOÀN THEO MÔ ĐUN, MÔN HỌC  
TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP  
TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

1/ NGÀNH, NGHỀ: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN ĐIỆN TỬ

| STT                                | Mã môn học | Tên môn học | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú |
|------------------------------------|------------|-------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|---------|
| <b>Các học phần văn hóa</b>        |            |             |                                            |             |                  |         |
| 1                                  | KHCB401    | Toán 1      |                                            |             |                  |         |
| 2                                  | KHCB405    | Toán 2      |                                            |             |                  |         |
| 3                                  | KHCB409    | Toán 3      |                                            |             |                  |         |
| 5                                  | KHCB413    | Toán 4      |                                            |             |                  |         |
| 6                                  | KHCB419    | Toán 5      |                                            |             |                  |         |
| 7                                  | KHCB420    | Toán 6      |                                            |             |                  |         |
| 8                                  | KHCB402    | Vật lý 1    |                                            |             |                  |         |
| 9                                  | KHCB406    | Vật lý 2    |                                            |             |                  |         |
| 10                                 | KHCB410    | Vật lý 3    |                                            |             |                  |         |
| 11                                 | KHCB414    | Vật lý 4    |                                            |             |                  |         |
| 12                                 | KHCB403    | Hóa học 1   |                                            |             |                  |         |
| 13                                 | KHCB407    | Hóa học 2   |                                            |             |                  |         |
| 14                                 | KHCB411    | Hóa học 3   |                                            |             |                  |         |
| 15                                 | KHCB415    | Hóa học 4   |                                            |             |                  |         |
| 16                                 | KHCB404    | Ngữ văn 1   |                                            |             |                  |         |
| 17                                 | KHCB408    | Ngữ văn 2   |                                            |             |                  |         |
| 18                                 | KHCB412    | Ngữ văn 3   |                                            |             |                  |         |
| 19                                 | KHCB416    | Ngữ văn 4   |                                            |             |                  |         |
| <b>Các môn học chung/đại cương</b> |            |             |                                            |             |                  |         |

| STT                                        | Mã môn học           | Tên môn học                    | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học          | Đơn vị tính    | Số lượng hiện có | Ghi chú                                    |
|--------------------------------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------|------------------|--------------------------------------------|
| 20                                         | LLCT402              | Chính trị                      |                                                     |                |                  |                                            |
| 21                                         | LLCT406              | Pháp luật                      |                                                     |                |                  |                                            |
| 22                                         | KHCB424              | Giáo dục thể chất              |                                                     |                |                  |                                            |
| 23                                         | KHCB417              | Giáo dục quốc phòng - An ninh  |                                                     |                |                  |                                            |
| 24                                         | CNTT401              | Tin học                        |                                                     |                |                  |                                            |
| 25                                         | KHCB418              | Anh văn                        |                                                     |                |                  |                                            |
| 26                                         | KT400                | Kỹ năng mềm                    |                                                     |                |                  |                                            |
| <b>Các học phần chuyên môn ngành, nghề</b> |                      |                                |                                                     |                |                  |                                            |
|                                            | <b>Môn học cơ sở</b> | Thiết bị an toàn dùng chung:   | Dụng cụ cứu thương                                  | Bộ             | 1                |                                            |
|                                            |                      |                                | <i>Mỗi bộ bao gồm:</i>                              |                |                  |                                            |
|                                            |                      |                                | Tủ cứu thương                                       | Chiếc          | 1                |                                            |
|                                            |                      |                                | Dụng cụ sơ cứu                                      | Chiếc          | 1                |                                            |
|                                            |                      |                                | Cáng cứu thương                                     | Chiếc          | 1                |                                            |
|                                            |                      |                                | Bình chữa cháy CO2                                  | Bình           | 14               |                                            |
|                                            |                      |                                | Cát phòng chống cháy                                | M <sup>3</sup> | 1                |                                            |
|                                            |                      |                                | Xăng xúc cát                                        | Chiếc          | 2                |                                            |
|                                            |                      |                                | Thiết bị báo cháy (chuông báo cháy)                 | Hệ thống       | 1                | Chung dãy nhà G                            |
|                                            |                      |                                | Bảng tiêu lệnh chữa cháy                            | Bảng           | 4                |                                            |
| 27                                         | DDT401               | Mạch điện                      |                                                     |                |                  |                                            |
| 28                                         | DDT402               | Điện tử cơ bản                 |                                                     |                |                  |                                            |
| 29                                         | DDT403               | Thực hành Đo lường và cảm biến | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ             |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                            |                      |                                | Giày bảo hộ                                         | Đôi            |                  |                                            |
|                                            |                      |                                | Khẩu trang                                          | Cái            | 40               |                                            |
|                                            |                      |                                | Mũ vải                                              | Cái            | 50               |                                            |



| STT                              | Mã môn học | Tên môn học              | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học          | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú                                    |
|----------------------------------|------------|--------------------------|-----------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------------------------------|
|                                  |            |                          | Ủng                                                 | Chiếc       | 40               |                                            |
|                                  |            |                          | Kính                                                | Cái         | 60               |                                            |
| 30                               | DDT404     | An toàn điện             |                                                     |             |                  |                                            |
| 31                               | DDT405     | Thực hành Điện cơ bản    | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                  |            |                          | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|                                  |            |                          | Ủng cao su                                          | Đôi         | 40               |                                            |
|                                  |            |                          | Găng tay                                            | Đôi         | 60               |                                            |
|                                  |            |                          | Mũ vải                                              | Cái         | 50               |                                            |
| 32                               | DDT406     | Thực hành Điện tử cơ bản | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                  |            |                          | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
| <i>Học phần chuyên môn ngành</i> |            |                          |                                                     |             |                  |                                            |
| 33                               | DDT407     | Máy điện                 |                                                     |             |                  |                                            |
| 34                               | DDT408     | Lập trình PLC            |                                                     |             |                  |                                            |
| 35                               | DDT409     | Thực hành PLC            | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                  |            |                          | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
| 36                               | DDT410     | Trang bị điện            |                                                     |             |                  |                                            |
| 37                               | DDT411     | Thực hành Trang bị điện  | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                  |            |                          | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|                                  |            |                          | Khẩu trang                                          | Cái         | 60               |                                            |
|                                  |            |                          | Mũ vải                                              | Cái         | 40               |                                            |
|                                  |            |                          | Ủng                                                 | Chiếc       | 30               |                                            |

| STT                                     | Mã môn học | Tên môn học                         | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học          | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú                                    |
|-----------------------------------------|------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------------------------------|
|                                         |            |                                     | Kính                                                | Cái         | 30               |                                            |
| 38                                      | DDT412     | Cung cấp điện                       |                                                     |             |                  |                                            |
| 39                                      | DDT413     | Kỹ thuật lắp đặt điện               |                                                     |             |                  |                                            |
| 40                                      | DDT414     | Đồ án học phần 1                    |                                                     |             |                  |                                            |
| 41                                      | DDT415     | Thực tập tốt nghiệp                 |                                                     |             |                  |                                            |
| <b>Học phần tự chọn</b>                 |            |                                     |                                                     |             |                  |                                            |
| 42                                      | DDT416     | Thực hành máy điện                  | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                         |            |                                     | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|                                         |            |                                     | Găng tay                                            | Cái         | 30               |                                            |
|                                         |            |                                     | Mũ vải                                              | Cái         | 20               |                                            |
|                                         |            |                                     | Ủng                                                 | Chiếc       | 20               |                                            |
|                                         |            |                                     | Kính                                                | Cái         | 40               |                                            |
| 43                                      | DDT417     | Khí cụ điện                         |                                                     |             |                  |                                            |
| <b>Môn học thực tế tại doanh nghiệp</b> |            |                                     |                                                     |             |                  |                                            |
| 44                                      | DDT490     | Chuyên đề kiến tập tại doanh nghiệp |                                                     |             |                  |                                            |
|                                         |            |                                     |                                                     |             |                  |                                            |
|                                         |            |                                     |                                                     |             |                  |                                            |
| <b>2/ NGÀNH, NGHỀ: CƠ ĐIỆN TỬ</b>       |            |                                     |                                                     |             |                  |                                            |
| <b>Các học phần văn hóa</b>             |            |                                     |                                                     |             |                  |                                            |
| 1                                       | KHCB401    | Toán 1                              |                                                     |             |                  |                                            |
| 2                                       | KHCB405    | Toán 2                              |                                                     |             |                  |                                            |
| 3                                       | KHCB409    | Toán 3                              |                                                     |             |                  |                                            |
| 4                                       | KHCB413    | Toán 4                              |                                                     |             |                  |                                            |
| 5                                       | KHCB419    | Toán 5                              |                                                     |             |                  |                                            |
| 6                                       | KHCB420    | Toán 6                              |                                                     |             |                  |                                            |
| 7                                       | KHCB402    | Vật lý 1                            |                                                     |             |                  |                                            |
| 8                                       | KHCB406    | Vật lý 2                            |                                                     |             |                  |                                            |



| STT                                        | Mã môn học | Tên môn học                   | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính  | Số lượng hiện có | Ghi chú |
|--------------------------------------------|------------|-------------------------------|--------------------------------------------|--------------|------------------|---------|
| 9                                          | KHCB410    | Vật lý 3                      |                                            |              |                  |         |
| 10                                         | KHCB414    | Vật lý 4                      |                                            |              |                  |         |
| 11                                         | KHCB403    | Hóa học 1                     |                                            |              |                  |         |
| 12                                         | KHCB407    | Hóa học 2                     |                                            |              |                  |         |
| 13                                         | KHCB411    | Hóa học 3                     |                                            |              |                  |         |
| 14                                         | KHCB415    | Hóa học 4                     |                                            |              |                  |         |
| 15                                         | KHCB404    | Ngữ văn 1                     |                                            |              |                  |         |
| 16                                         | KHCB408    | Ngữ văn 2                     |                                            |              |                  |         |
| 17                                         | KHCB412    | Ngữ văn 3                     |                                            |              |                  |         |
| 18                                         | KHCB416    | Ngữ văn 4                     |                                            |              |                  |         |
| <b>Các môn học chung/đại cương</b>         |            |                               |                                            |              |                  |         |
| 19                                         | LLCT402    | Chính trị                     |                                            |              |                  |         |
| 20                                         | LLCT406    | Pháp luật                     |                                            |              |                  |         |
| 21                                         | KHCB424    | Giáo dục thể chất             |                                            |              |                  |         |
| 22                                         | KHCB417    | Giáo dục quốc phòng - An ninh |                                            |              |                  |         |
| 23                                         | CNTT401    | Tin học                       |                                            |              |                  |         |
| 24                                         | KHCB418    | Anh văn                       |                                            |              |                  |         |
| 25                                         | KT400      | Kỹ năng mềm                   |                                            |              |                  |         |
| <b>Các học phần chuyên môn ngành, nghề</b> |            |                               |                                            |              |                  |         |
|                                            |            |                               | Dụng cụ cứu thương                         | Bộ           | 1                |         |
|                                            |            |                               | <i>Mỗi bộ bao gồm:</i>                     |              |                  |         |
|                                            |            |                               | <i>Tủ cứu thương</i>                       | <i>Chiếc</i> | <i>1</i>         |         |
|                                            |            |                               | <i>Dụng cụ sơ cứu</i>                      | <i>Chiếc</i> | <i>1</i>         |         |
|                                            |            |                               | <i>Cáng cứu thương</i>                     | <i>Chiếc</i> | <i>1</i>         |         |
|                                            |            |                               | Bình chữa cháy CO2                         | Bình         | 14               |         |
|                                            |            |                               | Cát phòng chống cháy                       | $M^3$        | <i>1</i>         |         |
|                                            |            |                               | Xẻng xúc cát                               | <i>Chiếc</i> | <i>2</i>         |         |
|                                            |            | Thiết bị an toàn dùng chung:  |                                            |              |                  |         |

| STT                              | Mã môn học | Tên môn học                    | Thiết bị an toàn theo từng<br>mê đun, môn học          | Đơn vị tính | Số lượng<br>hiện có | Ghi chú                                       |
|----------------------------------|------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-----------------------------------------------|
|                                  |            |                                | Thiết bị báo cháy (chuông<br>báo cháy)                 | Hệ thống    | 1                   | Chung dãy nhà G                               |
|                                  |            |                                | Bảng tiêu lệnh chữa cháy                               | Bảng        | 4                   |                                               |
| 26                               | DDT401     | Mạch điện                      |                                                        |             |                     |                                               |
| 27                               | DDT402     | Điện tử cơ bản                 |                                                        |             |                     |                                               |
| 28                               | DDT403     | Thực hành Đo lường và cảm biến | Quần áo bảo hộ cho giảng<br>viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                     | Giảng viên, HSSV tự<br>trang bị khi thực hành |
|                                  |            |                                | Giày bảo hộ                                            | Đôi         |                     |                                               |
|                                  |            |                                | Khẩu trang                                             | Cái         | 40                  |                                               |
|                                  |            |                                | Mũ vải                                                 | Cái         | 50                  |                                               |
|                                  |            |                                | Ủng                                                    | Chiếc       | 40                  |                                               |
|                                  |            |                                | Kính                                                   | Cái         | 60                  |                                               |
| 29                               | DDT404     | An toàn điện                   |                                                        |             |                     |                                               |
| 30                               | DDT405     | Thực hành Điện cơ bản          | Quần áo bảo hộ cho giảng<br>viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                     | Giảng viên, HSSV tự<br>trang bị khi thực hành |
|                                  |            |                                | Giày bảo hộ                                            | Đôi         |                     |                                               |
|                                  |            |                                | Ủng cao su                                             | Đôi         | 40                  |                                               |
|                                  |            |                                | Găng tay                                               | Đôi         | 60                  |                                               |
|                                  |            |                                | Mũ vải                                                 | Cái         | 50                  |                                               |
| 31                               | DDT406     | Thực hành Điện tử cơ bản       | Quần áo bảo hộ cho giảng<br>viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                     | Giảng viên, HSSV tự<br>trang bị khi thực hành |
|                                  |            |                                | Giày bảo hộ                                            | Đôi         |                     |                                               |
| <i>Học phần chuyên môn ngành</i> |            |                                |                                                        |             |                     |                                               |
| 32                               | CK407      | Nguyên lý - Chi tiết máy       |                                                        |             |                     |                                               |
| 33                               | CK408      | Vẽ kỹ thuật                    |                                                        |             |                     |                                               |



| STT              | Mã môn học | Tên môn học                              | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học          | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú                                    |
|------------------|------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------------------------------|
| 34               | DDT416     | Kỹ thuật thủy lực - Khí nén              |                                                     |             |                  |                                            |
| 35               | DDT410     | TT Trang bị điện                         | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                  |            |                                          | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|                  |            |                                          | Khẩu trang                                          | Cái         | 60               |                                            |
|                  |            |                                          | Mũ vải                                              | Cái         | 40               |                                            |
|                  |            |                                          | Ủng                                                 | Chiếc       | 30               |                                            |
|                  |            |                                          | Kính                                                | Cái         | 30               |                                            |
| 36               | DDT411     | Kỹ thuật Cơ điện tử                      |                                                     |             |                  |                                            |
| 37               | DDT412     | TT Lắp đặt, vận hành hệ thống cơ điện tử | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                  |            |                                          | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|                  |            |                                          | Khẩu trang                                          | Cái         | 30               |                                            |
|                  |            |                                          | Mũ vải                                              | Cái         | 30               |                                            |
|                  |            |                                          | Ủng                                                 | Chiếc       | 20               |                                            |
| 38               | CK413      | TT Tháo lắp các cụm máy công cụ CNC      | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                  |            |                                          | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|                  |            |                                          | Mũ vải                                              | Cái         | 40               |                                            |
|                  |            |                                          | Ủng                                                 | Chiếc       | 30               |                                            |
|                  |            |                                          | Kính                                                | Cái         | 30               |                                            |
| 39               | DDT414     | Đồ án học phần 1                         |                                                     |             |                  |                                            |
| 40               | DDT415     | Thực tập tốt nghiệp                      |                                                     |             |                  |                                            |
| Học phần tự chọn |            |                                          |                                                     |             |                  |                                            |
| 41               | CK416      | Dung sai - Kỹ thuật đo                   |                                                     |             |                  |                                            |

| STT                                     | Mã môn học | Tên môn học                             | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học          | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú                                    |
|-----------------------------------------|------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------------------------------|
| 42                                      | CK417      | TT Gia công cơ khí trên máy công cụ-CNC | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                         |            |                                         | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|                                         |            |                                         | Khẩu trang                                          | Cái         | 50               |                                            |
|                                         |            |                                         | Mũ vải                                              | Cái         | 20               |                                            |
|                                         |            |                                         | Ủng                                                 | Chiếc       | 20               |                                            |
|                                         |            |                                         | Kính                                                | Cái         | 30               |                                            |
| <b>Môn học thực tế tại doanh nghiệp</b> |            |                                         |                                                     |             |                  |                                            |
| 43                                      | DDT490     | Chuyên đề kiến tập tại doanh nghiệp     |                                                     |             |                  |                                            |
|                                         |            |                                         |                                                     |             |                  |                                            |
|                                         |            |                                         |                                                     |             |                  |                                            |
|                                         |            |                                         |                                                     |             |                  |                                            |
| <b>3/ NGÀNH, NGHỀ: ĐIỆN CÔNG NGHIỆP</b> |            |                                         |                                                     |             |                  |                                            |
| <b>Các học phần văn hóa</b>             |            |                                         |                                                     |             |                  |                                            |
| 1                                       | KHCB401    | Toán 1                                  |                                                     |             |                  |                                            |
| 2                                       | KHCB405    | Toán 2                                  |                                                     |             |                  |                                            |
| 3                                       | KHCB409    | Toán 3                                  |                                                     |             |                  |                                            |
| 4                                       | KHCB413    | Toán 4                                  |                                                     |             |                  |                                            |
| 5                                       | KHCB419    | Toán 5                                  |                                                     |             |                  |                                            |
| 6                                       | KHCB420    | Toán 6                                  |                                                     |             |                  |                                            |
| 7                                       | KHCB402    | Vật lý 1                                |                                                     |             |                  |                                            |
| 8                                       | KHCB406    | Vật lý 2                                |                                                     |             |                  |                                            |
| 9                                       | KHCB410    | Vật lý 3                                |                                                     |             |                  |                                            |
| 10                                      | KHCB414    | Vật lý 4                                |                                                     |             |                  |                                            |
| 11                                      | KHCB403    | Hóa học 1                               |                                                     |             |                  |                                            |
| 12                                      | KHCB407    | Hóa học 2                               |                                                     |             |                  |                                            |
| 13                                      | KHCB411    | Hóa học 3                               |                                                     |             |                  |                                            |
| 14                                      | KHCB415    | Hóa học 4                               |                                                     |             |                  |                                            |
| 15                                      | KHCB404    | Ngữ văn 1                               |                                                     |             |                  |                                            |
| 16                                      | KHCB408    | Ngữ văn 2                               |                                                     |             |                  |                                            |



| STT                                        | Mã môn học | Tên môn học                    | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học          | Đơn vị tính    | Số lượng hiện có | Ghi chú                                    |
|--------------------------------------------|------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------|------------------|--------------------------------------------|
| 17                                         | KHCB412    | Ngữ văn 3                      |                                                     |                |                  |                                            |
| 18                                         | KHCB416    | Ngữ văn 4                      |                                                     |                |                  |                                            |
| <b>Các môn học chung/đại cương</b>         |            |                                |                                                     |                |                  |                                            |
| 19                                         | LLCT402    | Chính trị                      |                                                     |                |                  |                                            |
| 20                                         | LLCT406    | Pháp luật                      |                                                     |                |                  |                                            |
| 21                                         | KHCB424    | Giáo dục thể chất              |                                                     |                |                  |                                            |
| 22                                         | KHCB417    | Giáo dục quốc phòng - An ninh  |                                                     |                |                  |                                            |
| 23                                         | CNTT401    | Tin học                        |                                                     |                |                  |                                            |
| 24                                         | KHCB418    | Anh văn                        |                                                     |                |                  |                                            |
| 25                                         | KT400      | Kỹ năng mềm                    |                                                     |                |                  |                                            |
| <b>Các học phần chuyên môn ngành, nghề</b> |            |                                |                                                     |                |                  |                                            |
|                                            |            |                                | Dụng cụ cứu thương                                  | Bộ             | 1                |                                            |
|                                            |            |                                | Mỗi bộ bao gồm:                                     |                |                  |                                            |
|                                            |            |                                | Tủ cứu thương                                       | Chiếc          | 1                |                                            |
|                                            |            |                                | Dụng cụ sơ cứu                                      | Chiếc          | 1                |                                            |
|                                            |            |                                | Cáng cứu thương                                     | Chiếc          | 1                |                                            |
|                                            |            |                                | Bình chữa cháy CO2                                  | Bình           | 14               |                                            |
|                                            |            |                                | Cát phòng chống cháy                                | M <sup>3</sup> | 1                |                                            |
|                                            |            |                                | Xẻng xúc cát                                        | Chiếc          | 2                |                                            |
|                                            |            |                                | Thiết bị báo cháy (chuông báo cháy)                 | Hệ thống       | 1                | Chung dãy nhà G                            |
|                                            |            |                                | Bảng tiêu lệnh chữa cháy                            | Bảng           | 4                |                                            |
| 26                                         | DDT401     | Mạch điện                      |                                                     |                |                  |                                            |
| 27                                         | DDT402     | Điện tử cơ bản                 |                                                     |                |                  |                                            |
| 28                                         | DDT403     | Thực hành Đo lường và cảm biến | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ             |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |

| STT                              | Mã môn học | Tên môn học              | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học          | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú                                    |
|----------------------------------|------------|--------------------------|-----------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------------------------------|
|                                  |            |                          | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|                                  |            |                          | Khẩu trang                                          | Cái         | 40               |                                            |
|                                  |            |                          | Mũ vải                                              | Cái         | 50               |                                            |
|                                  |            |                          | Ủng                                                 | Chiếc       | 40               |                                            |
|                                  |            |                          | Kính                                                | Cái         | 60               |                                            |
| 29                               | DDT404     | An toàn điện             |                                                     |             |                  |                                            |
| 30                               | DDT405     | Thực hành Điện cơ bản    | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                  |            |                          | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|                                  |            |                          | Ủng cao su                                          | Đôi         | 40               |                                            |
|                                  |            |                          | Găng tay                                            | Đôi         | 60               |                                            |
|                                  |            |                          | Mũ vải                                              | Cái         | 50               |                                            |
| 31                               | DDT406     | Thực hành Điện tử cơ bản | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                  |            |                          | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
| <i>Học phần chuyên môn ngành</i> |            |                          |                                                     |             |                  |                                            |
| 28                               | DDT407     | Máy điện                 |                                                     |             |                  |                                            |
| 29                               | DDT408     | Khí cụ điện              |                                                     |             |                  |                                            |
| 30                               | DDT409     | Trang bị điện            |                                                     |             |                  |                                            |
| 31                               | DDT410     | Thực tập Trang bị điện   | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                  |            |                          | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|                                  |            |                          | Khẩu trang                                          | Cái         | 60               |                                            |
|                                  |            |                          | Mũ vải                                              | Cái         | 40               |                                            |
|                                  |            |                          | Ủng                                                 | Chiếc       | 30               |                                            |



| STT                                     | Mã môn học | Tên môn học                         | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học          | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú                                    |
|-----------------------------------------|------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------------------------------|
|                                         |            |                                     | Kính                                                | Cái         | 30               |                                            |
| 32                                      | DDT411     | Cung cấp điện                       |                                                     |             |                  |                                            |
| 33                                      | DDT412     | Thực tập Máy điện                   | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                         |            |                                     | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|                                         |            |                                     | Găng tay                                            | Đôi         | 30               |                                            |
|                                         |            |                                     | Mũ vải                                              | Cái         | 20               |                                            |
|                                         |            |                                     | Ủng                                                 | Chiếc       | 20               |                                            |
|                                         |            |                                     | Kính                                                | Cái         | 40               |                                            |
| 34                                      | DDT413     | Thực tập Vẽ điện                    | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                         |            |                                     | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
| 35                                      | DDT414     | Đồ án học phần 1                    |                                                     |             |                  |                                            |
| 36                                      | DDT415     | Thực tập tốt nghiệp                 |                                                     |             |                  |                                            |
| <i>Học phần tự chọn</i>                 |            |                                     |                                                     |             |                  |                                            |
| 37                                      | DDT416     | Thực tập Cung cấp điện              | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                         |            |                                     | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|                                         |            |                                     | Găng tay                                            | ĐÔI         | 20               |                                            |
|                                         |            |                                     | Mũ vải                                              | Cái         | 20               |                                            |
|                                         |            |                                     | Ủng                                                 | Chiếc       | 20               |                                            |
|                                         |            |                                     | Kính                                                | Cái         | 30               |                                            |
| 38                                      | DDT417     | Kỹ thuật lắp đặt điện               |                                                     |             |                  |                                            |
| <b>Môn học thực tế tại doanh nghiệp</b> |            |                                     |                                                     |             |                  |                                            |
| 39                                      | DDT490     | Chuyên đề kiến tập tại doanh nghiệp |                                                     |             |                  |                                            |
|                                         |            |                                     |                                                     |             |                  |                                            |

| STT                                                            | Mã môn học | Tên môn học                       | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|---------|
| <b>4/ NGÀNH, NGHỀ: KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ</b> |            |                                   |                                            |             |                  |         |
| <b>Các môn học chung/ đại cương</b>                            |            |                                   |                                            |             |                  |         |
| 1                                                              | LLCT402    | Chính trị                         |                                            |             |                  |         |
| 2                                                              | LLCT406    | Pháp luật                         |                                            |             |                  |         |
| 3                                                              | KHCB424    | Giáo dục thể chất (*)             |                                            |             |                  |         |
| 4                                                              | KHCB417    | Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*) |                                            |             |                  |         |
| 5                                                              | CNTT401    | Tin học (*)                       |                                            |             |                  |         |
| 6                                                              | KHCB418    | Ngoại ngữ (*)                     |                                            |             |                  |         |
| 7                                                              | KT400      | Kỹ năng mềm (*)                   |                                            |             |                  |         |
| <b>Các môn học văn hóa</b>                                     |            |                                   |                                            |             |                  |         |
| 8                                                              | KHCB401    | Toán 1                            |                                            |             |                  |         |
| 9                                                              | KHCB405    | Toán 2                            |                                            |             |                  |         |
| 10                                                             | KHCB409    | Toán 3                            |                                            |             |                  |         |
| 11                                                             | KHCB413    | Toán 4                            |                                            |             |                  |         |
| 12                                                             | KHCB419    | Toán 5                            |                                            |             |                  |         |
| 13                                                             | KHCB420    | Toán 6                            |                                            |             |                  |         |
| 14                                                             | KHCB402    | Vật lí 1                          |                                            |             |                  |         |
| 15                                                             | KHCB406    | Vật lí 2                          |                                            |             |                  |         |
| 16                                                             | KHCB410    | Vật lí 3                          |                                            |             |                  |         |
| 17                                                             | KHCB414    | Vật lí 4                          |                                            |             |                  |         |
| 18                                                             | KHCB404    | Ngữ văn 1                         |                                            |             |                  |         |
| 19                                                             | KHCB408    | Ngữ văn 2                         |                                            |             |                  |         |
| 20                                                             | KHCB412    | Ngữ văn 3                         |                                            |             |                  |         |
| 21                                                             | KHCB416    | Ngữ văn 4                         |                                            |             |                  |         |
| 22                                                             | KHCB403    | Hóa học 1                         |                                            |             |                  |         |
| 23                                                             | KHCB407    | Hóa học 2                         |                                            |             |                  |         |
| 24                                                             | KHCB411    | Hóa học 3                         |                                            |             |                  |         |
| 25                                                             | KHCB415    | Hóa học 4                         |                                            |             |                  |         |



| STT                                       | Mã môn học | Tên môn học                               | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học          | Đơn vị tính    | Số lượng hiện có | Ghi chú                                    |
|-------------------------------------------|------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------|------------------|--------------------------------------------|
| <b>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</b> |            |                                           |                                                     |                |                  |                                            |
|                                           |            | Thiết bị an toàn dùng chung:              | Dụng cụ cứu thương                                  | Bộ             | 1                |                                            |
|                                           |            |                                           | Mỗi bộ bao gồm                                      |                |                  |                                            |
|                                           |            |                                           | Tủ kính có khóa bấm                                 | Chiếc          | 1                |                                            |
|                                           |            |                                           | Cáng cứu thương                                     | Chiếc          | 1                |                                            |
|                                           |            |                                           | Dụng cụ sơ cứu                                      | Bộ             | 1                |                                            |
|                                           |            |                                           | Bình chữa cháy CO2                                  | Bình           | 8                |                                            |
|                                           |            |                                           | Cát phòng chống cháy                                | M <sup>3</sup> | 1                |                                            |
|                                           |            |                                           | Xăng xúc cát                                        | Chiếc          | 2                |                                            |
|                                           |            |                                           | Thiết bị báo cháy (chuông báo cháy)                 | Hệ thống       | 1                | Chung dãy nhà G                            |
|                                           |            |                                           | Vòi phun nước/dây                                   | Mét            | 300              | Dùng chung                                 |
|                                           |            |                                           | Bảng tiêu lệnh chữa cháy                            | Bảng           | 4                |                                            |
| 26                                        | DLANH402   | Cơ sở nhiệt động kỹ thuật và truyền nhiệt |                                                     |                |                  |                                            |
| 27                                        | DLANH409   | Cơ sở kỹ thuật lạnh                       |                                                     |                |                  |                                            |
| 28                                        | DLANH403   | Cơ sở kỹ thuật điện                       |                                                     |                |                  |                                            |
| 29                                        | DLANH401   | An toàn lao động điện lạnh                |                                                     |                |                  |                                            |
| 30                                        | DLANH404   | Điện tử cơ bản                            |                                                     |                |                  |                                            |
| 31                                        | CK499      | Thực tập Gò - Hàn                         | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ             |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                           |            |                                           | Giày bảo hộ                                         | Đôi            |                  |                                            |

| STT                                   | Mã môn học | Tên môn học                                          | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học          | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú                                    |
|---------------------------------------|------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------------------------------|
|                                       |            |                                                      | Kính hàn                                            | Đôi         | 30               |                                            |
|                                       |            |                                                      | Mũ bảo hộ                                           | Chiếc       | 20               |                                            |
|                                       |            |                                                      | Yếm hàn                                             | Cái         | 20               |                                            |
|                                       |            |                                                      | Găng tay                                            | Chiếc       | 40               |                                            |
| <i>Môn học chuyên môn ngành, nghề</i> |            |                                                      |                                                     |             |                  |                                            |
| 32                                    | DLANH408   | Kỹ thuật điều hòa không khí                          |                                                     |             |                  |                                            |
| 33                                    | DLANH411   | Trang bị điện hệ thống lạnh                          |                                                     |             |                  |                                            |
| 34                                    | DLANH405   | Autocad                                              |                                                     |             |                  |                                            |
| 35                                    | KHCB402    | Anh văn chuyên ngành                                 |                                                     |             |                  |                                            |
| 36                                    | DLANH413   | Thực tập lạnh cơ bản                                 | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                       |            |                                                      | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|                                       |            |                                                      | Ủng cao su                                          | Đôi         | 20               |                                            |
|                                       |            |                                                      | Mũ bảo hộ                                           | Chiếc       | 25               |                                            |
|                                       |            |                                                      | Găng tay                                            | Chiếc       | 30               |                                            |
| 37                                    | DLANH414   | Thực tập hệ thống máy lạnh dân dụng và thương nghiệp | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                       |            |                                                      | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|                                       |            |                                                      | Ủng cao su                                          | Đôi         | 20               |                                            |
|                                       |            |                                                      | Mũ bảo hộ                                           | Chiếc       | 25               |                                            |
|                                       |            |                                                      | Găng tay                                            | Chiếc       | 30               |                                            |
| 38                                    | DLANH415   | Thực tập hệ thống ĐHKK cục bộ                        | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |



| STT                                                    | Mã môn học | Tên môn học                         | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học          | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú                                    |
|--------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------------------------------|
|                                                        |            |                                     | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|                                                        |            |                                     | Ủng cao su                                          | Đôi         | 20               |                                            |
|                                                        |            |                                     | Mũ bảo hộ                                           | Chiếc       | 25               |                                            |
|                                                        |            |                                     | Găng tay                                            | Chiếc       | 30               |                                            |
| 39                                                     | DLANH429   | Đồ án                               |                                                     |             |                  |                                            |
| 40                                                     | DLANH425   | Thực tập tốt nghiệp                 |                                                     |             |                  |                                            |
| <b>Môn học tự chọn</b>                                 |            |                                     |                                                     |             |                  |                                            |
| 41                                                     | DLANH423   | Điều hòa không khí Ô tô             | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                                        |            |                                     | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|                                                        |            |                                     | Mũ bảo hộ                                           | Chiếc       | 20               |                                            |
|                                                        |            |                                     | Găng tay                                            | Chiếc       | 20               |                                            |
| 42                                                     | DLANH424   | Chuyên đề máy lạnh                  |                                                     |             |                  |                                            |
| <b>Môn học thực tế tại doanh nghiệp</b>                |            |                                     |                                                     |             |                  |                                            |
| 43                                                     | DLANH490   | Chuyên đề kiến tập tại doanh nghiệp |                                                     |             |                  |                                            |
| <b>5/ NGÀNH, NGHỀ: VẬN HÀNH SỬA CHỮA THIẾT BỊ LẠNH</b> |            |                                     |                                                     |             |                  |                                            |
| <b>Các môn học chung/ đại cương</b>                    |            |                                     |                                                     |             |                  |                                            |
| 1                                                      | LLCT402    | Chính trị                           |                                                     |             |                  |                                            |
| 2                                                      | LLCT406    | Pháp luật                           |                                                     |             |                  |                                            |
| 3                                                      | KHCB424    | Giáo dục thể chất (*)               |                                                     |             |                  |                                            |
| 4                                                      | KHCB417    | Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*)   |                                                     |             |                  |                                            |
| 5                                                      | CNTT401    | Tin học (*)                         |                                                     |             |                  |                                            |

| STT                                       | Mã môn học | Tên môn học     | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú |
|-------------------------------------------|------------|-----------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|---------|
| 6                                         | KHCB418    | Ngoại ngữ (*)   |                                            |             |                  |         |
| 7                                         | KT400      | Kỹ năng mềm (*) |                                            |             |                  |         |
| <b>Các môn học văn hóa</b>                |            |                 |                                            |             |                  |         |
| 8                                         | KHCB401    | Toán 1          |                                            |             |                  |         |
| 9                                         | KHCB405    | Toán 2          |                                            |             |                  |         |
| 10                                        | KHCB409    | Toán 3          |                                            |             |                  |         |
| 11                                        | KHCB413    | Toán 4          |                                            |             |                  |         |
| 12                                        | KHCB419    | Toán 5          |                                            |             |                  |         |
| 13                                        | KHCB420    | Toán 6          |                                            |             |                  |         |
| 14                                        | KHCB402    | Vật lí 1        |                                            |             |                  |         |
| 15                                        | KHCB406    | Vật lí 2        |                                            |             |                  |         |
| 16                                        | KHCB410    | Vật lí 3        |                                            |             |                  |         |
| 17                                        | KHCB414    | Vật lí 4        |                                            |             |                  |         |
| 18                                        | KHCB404    | Ngữ văn 1       |                                            |             |                  |         |
| 19                                        | KHCB408    | Ngữ văn 2       |                                            |             |                  |         |
| 20                                        | KHCB412    | Ngữ văn 3       |                                            |             |                  |         |
| 21                                        | KHCB416    | Ngữ văn 4       |                                            |             |                  |         |
| 22                                        | KHCB403    | Hóa học 1       |                                            |             |                  |         |
| 23                                        | KHCB407    | Hóa học 2       |                                            |             |                  |         |
| 24                                        | KHCB411    | Hóa học 3       |                                            |             |                  |         |
| 25                                        | KHCB415    | Hóa học 4       |                                            |             |                  |         |
| <b>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</b> |            |                 |                                            |             |                  |         |
|                                           |            |                 | Dụng cụ cứu thương                         | Bộ          | 1                |         |
|                                           |            |                 | <i>Mỗi bộ bao gồm</i>                      |             |                  |         |
|                                           |            |                 | Tủ kính có khóa bấm                        | Chiếc       | 1                |         |
|                                           |            |                 | Cáng cứu thương                            | Chiếc       | 1                |         |
|                                           |            |                 | Dụng cụ sơ cứu                             | Bộ          | 1                |         |
|                                           |            |                 | Bình chữa cháy CO2                         | Bình        | 8                |         |



| STT                            | Mã môn học | Tên môn học                               | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học          | Đơn vị tính    | Số lượng hiện có | Ghi chú                                    |
|--------------------------------|------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------|------------------|--------------------------------------------|
|                                |            | Thiết bị an toàn dùng chung:              | Cát phòng chống cháy                                | M <sup>3</sup> | 1                |                                            |
|                                |            |                                           | Xăng xúc cát                                        | Chiếc          | 2                |                                            |
|                                |            |                                           | Thiết bị báo cháy (chuông báo cháy)                 | Hệ thống       | 1                | Chung dãy nhà G                            |
|                                |            |                                           | Vòi phun nước/dây                                   | Mét            | 300              | Dùng chung                                 |
|                                |            |                                           | Bảng tiêu lệnh chữa cháy                            | Bảng           | 4                |                                            |
| 26                             | DLANH402   | Cơ sở nhiệt động kỹ thuật và truyền nhiệt |                                                     |                |                  |                                            |
| 27                             | DLANH409   | Cơ sở kỹ thuật lạnh                       |                                                     |                |                  |                                            |
| 28                             | DLANH401   | An toàn lao động điện lạnh                |                                                     |                |                  |                                            |
| 29                             | DLANH406   | Bơm – Quạt – Máy nén                      |                                                     |                |                  |                                            |
| 30                             | CK499      | Thực tập Gò - Hàn                         | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ             |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                |            |                                           | Giày bảo hộ                                         | Đôi            |                  |                                            |
|                                |            |                                           | Kính hàn                                            | Đôi            | 30               |                                            |
|                                |            |                                           | Mũ bảo hộ                                           | Chiếc          | 20               |                                            |
|                                |            |                                           | Yếm hàn                                             | Cái            | 20               |                                            |
|                                |            |                                           | Găng tay                                            | Chiếc          | 40               |                                            |
| Môn học chuyên môn ngành, nghề |            |                                           |                                                     |                |                  |                                            |
| 31                             | DLANH408   | Kỹ thuật điều hòa không khí               |                                                     |                |                  |                                            |
| 32                             | DLANH411   | Trang bị điện hệ thống lạnh               |                                                     |                |                  |                                            |

| STT | Mã môn học | Tên môn học                                          | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học          | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú                                    |
|-----|------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------------------------------|
| 33  | DLANH405   | Autocad                                              |                                                     |             |                  |                                            |
| 34  | KHCB402    | Anh văn chuyên ngành                                 |                                                     |             |                  |                                            |
| 35  | DLANH413   | Thực tập lạnh cơ bản                                 | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|     |            |                                                      | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|     |            |                                                      | Ủng cao su                                          | Đôi         | 20               |                                            |
|     |            |                                                      | Mũ bảo hộ                                           | Chiếc       | 25               |                                            |
|     |            |                                                      | Găng tay                                            | Chiếc       | 30               |                                            |
| 36  | DLANH414   | Thực tập hệ thống máy lạnh dân dụng và thương nghiệp | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|     |            |                                                      | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|     |            |                                                      | Ủng cao su                                          | Đôi         | 20               |                                            |
|     |            |                                                      | Mũ bảo hộ                                           | Chiếc       | 25               |                                            |
|     |            |                                                      | Găng tay                                            | Chiếc       | 30               |                                            |
| 37  | DLANH415   | Thực tập hệ thống ĐHKK cục bộ                        | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|     |            |                                                      | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|     |            |                                                      | Ủng cao su                                          | Đôi         | 20               |                                            |
|     |            |                                                      | Mũ bảo hộ                                           | Chiếc       | 25               |                                            |
|     |            |                                                      | Găng tay                                            | Chiếc       | 30               |                                            |
| 38  | DLANH416   | Thực tập hệ thống máy lạnh công nghiệp               | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|     |            |                                                      | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|     |            |                                                      | Ủng cao su                                          | Đôi         | 20               |                                            |



| STT                                     | Mã môn học | Tên môn học                         | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú |
|-----------------------------------------|------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|---------|
|                                         |            |                                     | Mũ bảo hộ                                  | Chiếc       | 25               |         |
|                                         |            |                                     | Găng tay                                   | Chiếc       | 30               |         |
| 39                                      | DLANH429   | Đồ án                               |                                            |             |                  |         |
| 40                                      | DLANH425   | Thực tập tốt nghiệp                 |                                            |             |                  |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>                  |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| 41                                      | DLANH423   | Điều hòa không khí Ô tô             |                                            |             |                  |         |
| 42                                      | DLANH404   | Điện tử cơ bản                      |                                            |             |                  |         |
| <b>Môn học thực tế tại doanh nghiệp</b> |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| 43                                      | DLANH490   | Chuyên đề kiến tập tại doanh nghiệp |                                            |             |                  |         |

#### 6/ NGÀNH, NGHỀ: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ

##### Các học phần văn hóa

|    |         |           |  |  |  |  |
|----|---------|-----------|--|--|--|--|
| 1  | KHCB401 | Toán 1    |  |  |  |  |
| 2  | KHCB405 | Toán 2    |  |  |  |  |
| 3  | KHCB409 | Toán 3    |  |  |  |  |
| 4  | KHCB413 | Toán 4    |  |  |  |  |
| 5  | KHCB419 | Toán 5    |  |  |  |  |
| 6  | KHCB420 | Toán 6    |  |  |  |  |
| 7  | KHCB402 | Vật lý 1  |  |  |  |  |
| 8  | KHCB406 | Vật lý 2  |  |  |  |  |
| 9  | KHCB410 | Vật lý 3  |  |  |  |  |
| 10 | KHCB414 | Vật lý 4  |  |  |  |  |
| 11 | KHCB403 | Hóa học 1 |  |  |  |  |
| 12 | KHCB407 | Hóa học 2 |  |  |  |  |

| STT                                  | Mã môn học | Tên môn học                       | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính    | Số lượng hiện có | Ghi chú    |
|--------------------------------------|------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|----------------|------------------|------------|
| 13                                   | KHCB411    | Hóa học 3                         |                                            |                |                  |            |
| 14                                   | KHCB415    | Hóa học 4                         |                                            |                |                  |            |
| 15                                   | KHCB404    | Ngữ văn 1                         |                                            |                |                  |            |
| 16                                   | KHCB408    | Ngữ văn 2                         |                                            |                |                  |            |
| 17                                   | KHCB412    | Ngữ văn 3                         |                                            |                |                  |            |
| 18                                   | KHCB416    | Ngữ văn 4                         |                                            |                |                  |            |
| <b>Các học phần chung/ đại cương</b> |            |                                   |                                            |                |                  |            |
| 19                                   | LLCT402    | Chính trị                         |                                            |                |                  |            |
| 20                                   | LLCT406    | Pháp luật                         |                                            |                |                  |            |
| 21                                   | KHCB424    | Giáo dục thể chất (*)             |                                            |                |                  |            |
| 22                                   | KHCB417    | Giáo dục quốc phòng - An ninh (*) |                                            |                |                  |            |
| 23                                   | CNTT400    | Tin học (*)                       |                                            |                |                  |            |
| 24                                   | KHCB418    | Anh văn (*)                       |                                            |                |                  |            |
| 25                                   | KT400      | Kỹ năng mềm (*)                   |                                            |                |                  |            |
| <b>Các học phần chuyên môn ngành</b> |            |                                   |                                            |                |                  |            |
|                                      |            | Thiết bị an toàn dùng chung:      | Dụng cụ cứu thương                         | Bộ             | 1                |            |
|                                      |            |                                   | Mỗi bộ bao gồm:                            |                |                  |            |
|                                      |            |                                   | Tủ kính có khóa bấm                        | Chiếc          | 1                |            |
|                                      |            |                                   | Cáng cứu thương                            | Chiếc          | 1                |            |
|                                      |            |                                   | Dụng cụ sơ cứu                             | Bộ             | 1                |            |
|                                      |            |                                   | Bình chữa cháy CO2                         | Bình           | 24               |            |
|                                      |            |                                   | Cát phòng chống cháy                       | M <sup>3</sup> | 1                |            |
|                                      |            |                                   | Xẻng xúc cát                               | Chiếc          | 4                |            |
|                                      |            |                                   | Thiết bị báo cháy (kênh báo cháy)          | Cái            | 1                |            |
|                                      |            |                                   | Vòi phun nước/dây                          | Mét            | 300              | Dùng chung |



| STT                                    | Mã môn học | Tên môn học             | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học          | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú                                    |
|----------------------------------------|------------|-------------------------|-----------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------------------------------|
|                                        |            |                         | Bảng tiêu lệnh chữa cháy                            | Bảng        | 4                |                                            |
| 26                                     | CK401      | An toàn lao động cô     |                                                     |             |                  |                                            |
| 27                                     | CK400      | Vẽ kỹ thuật             |                                                     |             |                  |                                            |
| 28                                     | CK402      | Dung sai - Kỹ thuật đo  |                                                     |             |                  |                                            |
| 29                                     | CK404      | Vật liệu học            |                                                     |             |                  |                                            |
| 30                                     | CK403      | Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật |                                                     |             |                  |                                            |
| <i>Học phần chuyên môn ngành, nghề</i> |            |                         |                                                     |             |                  |                                            |
| 31                                     | CK425      | Công nghệ chế tạo máy   |                                                     |             |                  |                                            |
| 32                                     | CK426      | Máy cắt kim loại        |                                                     |             |                  |                                            |
| 33                                     | CK422      | Nguyên lý cắt kim loại  |                                                     |             |                  |                                            |
| 34                                     | CK450      | Thực tập Nguội cơ bản   | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                        |            |                         | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|                                        |            |                         | Khẩu trang                                          | Cái         | 50               |                                            |
|                                        |            |                         | Kính bảo hộ                                         | Cái         | 40               |                                            |
|                                        |            |                         | Găng tay                                            | Đôi         | 20               |                                            |
| 35                                     | CK451      | Thực tập Hàn cơ bản     | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                        |            |                         | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|                                        |            |                         | Kính hàn                                            | Đôi         | 30               |                                            |
|                                        |            |                         | Mũ bảo hộ                                           | Chiếc       | 20               |                                            |
|                                        |            |                         | Yếm hàn                                             | Cái         | 20               |                                            |
|                                        |            |                         | Găng tay                                            | Chiếc       | 40               |                                            |
| 36                                     | CK458      | Thực tập Tiện cơ bản    | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |

| STT              | Mã môn học | Tên môn học            | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học          | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú                                    |
|------------------|------------|------------------------|-----------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------------------------------|
|                  |            |                        | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|                  |            |                        | Khẩu trang                                          | Cái         | 50               |                                            |
|                  |            |                        | Kính bảo hộ                                         | Cái         | 40               |                                            |
|                  |            |                        | Găng tay                                            | Đôi         | 20               |                                            |
| 37               | CK452      | Thực tập Tiện nâng cao | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                  |            |                        | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|                  |            |                        | Khẩu trang                                          | Cái         | 50               |                                            |
|                  |            |                        | Kính bảo hộ                                         | Cái         | 40               |                                            |
|                  |            |                        | Găng tay                                            | Đôi         | 20               |                                            |
| 38               | CK453      | Thực tập Phay cơ bản   | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                  |            |                        | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|                  |            |                        | Khẩu trang                                          | Cái         | 50               |                                            |
|                  |            |                        | Kính bảo hộ                                         | Cái         | 40               |                                            |
|                  |            |                        | Găng tay                                            | Đôi         | 20               |                                            |
| 39               | CK454      | Thực tập Phay nâng cao | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                  |            |                        | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|                  |            |                        | Khẩu trang                                          | Cái         | 50               |                                            |
|                  |            |                        | Kính bảo hộ                                         | Cái         | 40               |                                            |
|                  |            |                        | Găng tay                                            | Đôi         | 20               |                                            |
| 40               | CK433      | Đồ án chuyên ngành     |                                                     |             |                  |                                            |
| 41               | CK456      | Thực tập tốt nghiệp    |                                                     |             |                  |                                            |
| Học phần tự chọn |            |                        |                                                     |             |                  |                                            |
| 42               | CK428      | Lập trình CNC          |                                                     |             |                  |                                            |



| STT                                     | Mã môn học | Tên môn học                         | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học          | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú                                    |
|-----------------------------------------|------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------------------------------|
| 43                                      | CK455      | Thực tập CNC cơ bản                 | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                         |            |                                     | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
| 44                                      | CK423      | Kỹ thuật thủy lực - khí nén         |                                                     |             |                  |                                            |
| 45                                      | CK421      | Nguyên lý – Chi tiết máy            |                                                     |             |                  |                                            |
| <b>Môn học thực tế tại doanh nghiệp</b> |            |                                     |                                                     |             |                  |                                            |
| 46                                      | CK490      | Chuyên đề kiến tập tại doanh nghiệp |                                                     |             |                  |                                            |
|                                         |            |                                     |                                                     |             |                  |                                            |
|                                         |            |                                     |                                                     |             |                  |                                            |
| <b>7/ NGÀNH, NGHỀ: CƠ KHÍ CHẾ TẠO</b>   |            |                                     |                                                     |             |                  |                                            |
| <b>Các môn học văn hóa</b>              |            |                                     |                                                     |             |                  |                                            |
| 1                                       | KHCB401    | Toán 1                              |                                                     |             |                  |                                            |
| 2                                       | KHCB405    | Toán 2                              |                                                     |             |                  |                                            |
| 3                                       | KHCB409    | Toán 3                              |                                                     |             |                  |                                            |
| 4                                       | KHCB413    | Toán 4                              |                                                     |             |                  |                                            |
| 5                                       | KHCB419    | Toán 5                              |                                                     |             |                  |                                            |
| 6                                       | KHCB420    | Toán 6                              |                                                     |             |                  |                                            |
| 7                                       | KHCB402    | Vật lý 1                            |                                                     |             |                  |                                            |
| 8                                       | KHCB406    | Vật lý 2                            |                                                     |             |                  |                                            |
| 9                                       | KHCB410    | Vật lý 3                            |                                                     |             |                  |                                            |
| 10                                      | KHCB414    | Vật lý 4                            |                                                     |             |                  |                                            |
| 11                                      | KHCB403    | Hóa học 1                           |                                                     |             |                  |                                            |
| 12                                      | KHCB407    | Hóa học 2                           |                                                     |             |                  |                                            |
| 13                                      | KHCB411    | Hóa học 3                           |                                                     |             |                  |                                            |
| 14                                      | KHCB415    | Hóa học 4                           |                                                     |             |                  |                                            |
| 15                                      | KHCB404    | Ngữ văn 1                           |                                                     |             |                  |                                            |
| 16                                      | KHCB408    | Ngữ văn 2                           |                                                     |             |                  |                                            |
| 17                                      | KHCB412    | Ngữ văn 3                           |                                                     |             |                  |                                            |

| STT                                 | Mã môn học | Tên môn học                       | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính    | Số lượng hiện có | Ghi chú    |
|-------------------------------------|------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|----------------|------------------|------------|
| 18                                  | KHCB416    | Ngữ văn 4                         |                                            |                |                  |            |
| <b>Các môn học chung/ đại cương</b> |            |                                   |                                            |                |                  |            |
| 19                                  | LLCT402    | Chính trị                         |                                            |                |                  |            |
| 20                                  | LLCT406    | Pháp luật                         |                                            |                |                  |            |
| 21                                  | KHCB424    | Giáo dục thể chất (*)             |                                            |                |                  |            |
| 22                                  | KHCB417    | Giáo dục quốc phòng - An ninh (*) |                                            |                |                  |            |
| 23                                  | CNTT401    | Tin học (*)                       |                                            |                |                  |            |
| 24                                  | KHCB418    | Ngoại ngữ (*)                     |                                            |                |                  |            |
| 25                                  | KT400      | Kỹ năng mềm (*)                   |                                            |                |                  |            |
| <b>Các môn học chuyên môn ngành</b> |            |                                   |                                            |                |                  |            |
|                                     |            |                                   | Dụng cụ cứu thương                         | Bộ             | 1                |            |
|                                     |            |                                   | <i>Mỗi bộ bao gồm:</i>                     |                |                  |            |
|                                     |            |                                   | Tủ kính có khóa bấm                        | Chiếc          | 1                |            |
|                                     |            |                                   | Cáng cứu thương                            | Chiếc          | 1                |            |
|                                     |            |                                   | Dụng cụ sơ cứu                             | Bộ             | 1                |            |
|                                     |            |                                   | Bình chữa cháy CO2                         | Bình           | 24               |            |
|                                     |            |                                   | Cát phòng chống cháy                       | M <sup>3</sup> | 1                |            |
|                                     |            |                                   | Xẻng xúc cát                               | Chiếc          | 4                |            |
|                                     |            |                                   | Thiết bị báo cháy (kệng báo cháy)          | Cái            | 1                |            |
|                                     |            |                                   | Vòi phun nước/dây                          | Mét            | 300              | Dùng chung |
|                                     |            |                                   | Bảng tiêu lệnh chữa cháy                   | Bảng           | 4                |            |
| 26                                  | CK401      | An toàn lao động                  |                                            |                |                  |            |
| 27                                  | CK400      | Vẽ kỹ thuật                       |                                            |                |                  |            |
| 28                                  | CK402      | Dung sai - Kỹ thuật đo            |                                            |                |                  |            |
| 29                                  | CK404      | Vật liệu học                      |                                            |                |                  |            |



| STT                                   | Mã môn học | Tên môn học             | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học          | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú                                    |
|---------------------------------------|------------|-------------------------|-----------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------------------------------|
| 30                                    | CK403      | Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật |                                                     |             |                  |                                            |
| <i>Môn học chuyên môn ngành, nghề</i> |            |                         |                                                     |             |                  |                                            |
| 31                                    | CK466      | Kỹ thuật chế tạo 1      |                                                     |             |                  |                                            |
| 32                                    | CK426      | Máy cắt kim loại        |                                                     |             |                  |                                            |
| 33                                    | CK467      | Kỹ thuật chế tạo 2      |                                                     |             |                  |                                            |
| 34                                    | CK450      | Thực tập Nguội cơ bản   | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                       |            |                         | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|                                       |            |                         | Khẩu trang                                          | Cái         | 50               |                                            |
|                                       |            |                         | Kính bảo hộ                                         | Cái         | 40               |                                            |
|                                       |            |                         | Găng tay                                            | Đôi         | 20               |                                            |
| 35                                    | CK451      | Thực tập Hàn cơ bản     | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                       |            |                         | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|                                       |            |                         | Kính hàn                                            | Đôi         | 30               |                                            |
|                                       |            |                         | Mũ bảo hộ                                           | Chiếc       | 20               |                                            |
|                                       |            |                         | Yếm hàn                                             | Cái         | 20               |                                            |
|                                       |            |                         | Găng tay                                            | Chiếc       | 40               |                                            |
| 36                                    | CK458      | Thực tập Tiện cơ bản    | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                       |            |                         | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|                                       |            |                         | Khẩu trang                                          | Cái         | 50               |                                            |
|                                       |            |                         | Kính bảo hộ                                         | Cái         | 40               |                                            |
|                                       |            |                         | Găng tay                                            | Đôi         | 20               |                                            |

| STT                    | Mã môn học | Tên môn học            | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học          | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú                                    |
|------------------------|------------|------------------------|-----------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------------------------------|
| 37                     | CK452      | Thực tập Tiện nâng cao | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                        |            |                        | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|                        |            |                        | Khẩu trang                                          | Cái         | 50               |                                            |
|                        |            |                        | Kính bảo hộ                                         | Cái         | 40               |                                            |
|                        |            |                        | Găng tay                                            | Đôi         | 20               |                                            |
| 38                     | CK453      | Thực tập Phay cơ bản   | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                        |            |                        | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|                        |            |                        | Khẩu trang                                          | Cái         | 50               |                                            |
|                        |            |                        | Kính bảo hộ                                         | Cái         | 40               |                                            |
|                        |            |                        | Găng tay                                            | Đôi         | 20               |                                            |
| 39                     | CK454      | Thực tập Phay nâng cao | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                        |            |                        | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|                        |            |                        | Khẩu trang                                          | Cái         | 50               |                                            |
|                        |            |                        | Kính bảo hộ                                         | Cái         | 40               |                                            |
|                        |            |                        | Găng tay                                            | Đôi         | 20               |                                            |
| 40                     | CK433      | Đồ án Chuyên ngành     |                                                     |             |                  |                                            |
| 41                     | CK456      | Thực tập tốt nghiệp    |                                                     |             |                  |                                            |
| <i>Môn học tự chọn</i> |            |                        |                                                     |             |                  |                                            |
| 42                     | CK428      | Lập trình CNC          |                                                     |             |                  |                                            |
| 43                     | CK455      | Thực tập CNC cơ bản    | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                        |            |                        | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |



| STT                                     | Mã môn học | Tên môn học                         | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú |
|-----------------------------------------|------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|---------|
| 44                                      | CK423      | Kỹ thuật thủy lực - khí nén         |                                            |             |                  |         |
| 45                                      | CK421      | Nguyên lý – Chi tiết máy            |                                            |             |                  |         |
| <b>Môn học thực tế tại doanh nghiệp</b> |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| 46                                      | CK490      | Chuyên đề kiến tập tại doanh nghiệp |                                            |             |                  |         |
| <b>8/ NGÀNH, NGHỀ: CÔNG NGHỆ Ô TÔ</b>   |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| <b>Các môn học chung/ đại cương</b>     |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| 1                                       | LLCT402    | Chính trị                           |                                            |             |                  |         |
| 2                                       | LLCT406    | Pháp luật                           |                                            |             |                  |         |
| 3                                       | KHCB424    | Giáo dục thể chất (*)               |                                            |             |                  |         |
| 4                                       | KHCB417    | Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)   |                                            |             |                  |         |
| 5                                       | CNTT401    | Tin học (*)                         |                                            |             |                  |         |
| 6                                       | KHCB414    | Ngoại ngữ (*)                       |                                            |             |                  |         |
| 7                                       | KT400      | Kỹ năng mềm (*)                     |                                            |             |                  |         |
| <b>Các môn học văn hóa</b>              |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| 8                                       | KHCB401    | Toán 1                              |                                            |             |                  |         |
| 9                                       | KHCB405    | Toán 2                              |                                            |             |                  |         |
| 10                                      | KHCB409    | Toán 3                              |                                            |             |                  |         |
| 11                                      | KHCB413    | Toán 4                              |                                            |             |                  |         |
| 12                                      | KHCB419    | Toán 5                              |                                            |             |                  |         |
| 13                                      | KHCB420    | Toán 6                              |                                            |             |                  |         |
| 14                                      | KHCB402    | Vật lý 1                            |                                            |             |                  |         |
| 15                                      | KHCB406    | Vật lý 2                            |                                            |             |                  |         |
| 16                                      | KHCB410    | Vật lý 3                            |                                            |             |                  |         |
| 17                                      | KHCB414    | Vật lý 4                            |                                            |             |                  |         |
| 18                                      | KHCB403    | Hóa học 1                           |                                            |             |                  |         |
| 19                                      | KHCB407    | Hóa học 2                           |                                            |             |                  |         |

| STT                                       | Mã môn học           | Tên môn học                   | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính    | Số lượng hiện có | Ghi chú         |
|-------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|----------------|------------------|-----------------|
| 20                                        | KHCB411              | Hóa học 3                     |                                            |                |                  |                 |
| 21                                        | KHCB415              | Hóa học 4                     |                                            |                |                  |                 |
| 22                                        | KHCB404              | Ngữ văn 1                     |                                            |                |                  |                 |
| 23                                        | KHCB408              | Ngữ văn 2                     |                                            |                |                  |                 |
| 24                                        | KHCB412              | Ngữ văn 3                     |                                            |                |                  |                 |
| 25                                        | KHCB416              | Ngữ văn 4                     |                                            |                |                  |                 |
| <b>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</b> |                      |                               |                                            |                |                  |                 |
|                                           | <b>Môn học cơ sở</b> | Thiết bị an toàn dùng chung:  | Dụng cụ cứu thương                         | Bộ             | 1                |                 |
|                                           |                      |                               | Mỗi bộ bao gồm                             |                |                  |                 |
|                                           |                      |                               | Tủ kính có khóa bấm                        | Chiếc          | 1                |                 |
|                                           |                      |                               | Cáng cứu thương                            | Chiếc          | 1                |                 |
|                                           |                      |                               | Dụng cụ sơ cứu                             | Bộ             | 1                |                 |
|                                           |                      |                               | Bình chữa cháy CO2                         | Bình           | 30               |                 |
|                                           |                      |                               | Cát phòng chống cháy                       | M <sup>3</sup> | 1                |                 |
|                                           |                      |                               | Xăng xúc cát                               | Chiếc          | 2                |                 |
|                                           |                      |                               | Thiết bị báo cháy (chuông báo cháy)        | Hệ thống       | 1                | Chung dây nhà G |
|                                           |                      |                               | Vòi phun nước/dây                          | Mét            | 300              | Dùng chung      |
|                                           |                      |                               | Bảng tiêu lệnh chữa cháy                   | Bảng           | 4                |                 |
| 26                                        | CK408                | Vẽ kỹ thuật                   |                                            |                |                  |                 |
| 27                                        | CK409                | Dung sai - Kỹ thuật đo        |                                            |                |                  |                 |
| 28                                        | CK410                | Nguyên lý - Chi tiết máy      |                                            |                |                  |                 |
| 29                                        | DLUC411              | Điện kỹ thuật                 |                                            |                |                  |                 |
| 30                                        | DLUC412              | Điện tử cơ bản                |                                            |                |                  |                 |
| <b>Môn học chuyên môn ngành, nghề</b>     |                      |                               |                                            |                |                  |                 |
| 31                                        | DLUC413              | Động cơ đốt trong             |                                            |                |                  |                 |
| 32                                        | DLUC414              | Hệ thống điện và điện tử ô tô |                                            |                |                  |                 |
| 33                                        | DLUC415              | Lý thuyết gầm ô tô            |                                            |                |                  |                 |



| STT | Mã môn học | Tên môn học             | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học          | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú                                    |
|-----|------------|-------------------------|-----------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------------------------------|
| 34  | CK416      | Thực tập Nguội cơ bản   | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|     |            |                         | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|     |            |                         | Khẩu trang                                          | Cái         | 50               |                                            |
|     |            |                         | Kính bảo hộ                                         | Cái         | 40               |                                            |
|     |            |                         | Găng tay                                            | Đôi         | 20               |                                            |
| 35  | CK417      | Thực tập Hàn cơ bản     | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|     |            |                         | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|     |            |                         | Kính hàn                                            | Đôi         | 30               |                                            |
|     |            |                         | Mũ bảo hộ                                           | Chiếc       | 20               |                                            |
|     |            |                         | Yếm hàn                                             | Cái         | 20               |                                            |
|     |            |                         | Găng tay                                            | Chiếc       | 40               |                                            |
| 36  | DLUC418    | Thực tập Động cơ xăng   | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|     |            |                         | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|     |            |                         | Khẩu trang bảo hộ                                   | Cái         | 50               |                                            |
|     |            |                         | Găng tay                                            | Đôi         | 40               |                                            |
| 37  | DLUC419    | Thực tập Động cơ Diesel | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|     |            |                         | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|     |            |                         | Khẩu trang bảo hộ                                   | Cái         | 40               |                                            |
|     |            |                         | Găng tay                                            | Đôi         | 40               |                                            |

| STT                                        | Mã môn học | Tên môn học                         | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học          | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú                                    |
|--------------------------------------------|------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------------------------------|
| 38                                         | DLUC420    | Thực tập Gầm ô tô                   | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                            |            |                                     | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|                                            |            |                                     | Khẩu trang bảo hộ                                   | Cái         | 30               |                                            |
|                                            |            |                                     | Găng tay                                            | Đôi         | 20               |                                            |
| 39                                         | CK421      | Đồ án môn học 1                     |                                                     |             |                  |                                            |
| 40                                         | DLUC422    | Thực tập tốt nghiệp                 |                                                     |             |                  |                                            |
| <b>Môn học tự chọn</b>                     |            |                                     |                                                     |             |                  |                                            |
| 41                                         | DLUC423    | Thực tập Điều hòa không khí         | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                            |            |                                     | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
| 42                                         | DLUC424    | Thực tập Điện ô tô 1                | Quần áo bảo hộ cho giảng viên và học sinh sinh viên | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                            |            |                                     | Giày bảo hộ                                         | Đôi         |                  |                                            |
|                                            |            |                                     | Găng tay                                            | Đôi         | 20               |                                            |
| <b>Môn học thực tế tại doanh nghiệp</b>    |            |                                     |                                                     |             |                  |                                            |
| 43                                         | DLUC 490   | Chuyên đề kiến tập tại doanh nghiệp |                                                     |             |                  |                                            |
| <b>9/ NGÀNH, NGHỀ: THIẾT KẾ TRANG WEB</b>  |            |                                     |                                                     |             |                  |                                            |
| <b>Các học phần khối kiến thức văn hóa</b> |            |                                     |                                                     |             |                  |                                            |
| 1                                          | KHCB401    | Toán 1                              |                                                     |             |                  |                                            |
| 2                                          | KHCB404    | Ngữ văn 1                           |                                                     |             |                  |                                            |
| 3                                          | KHCB405    | Toán 2                              |                                                     |             |                  |                                            |
| 4                                          | KHCB402    | Vật lý 1                            |                                                     |             |                  |                                            |
| 5                                          | KHCB408    | Ngữ văn 2                           |                                                     |             |                  |                                            |



| STT                                        | Mã môn học | Tên môn học                       | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú |
|--------------------------------------------|------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|---------|
| 6                                          | KHCB403    | Hóa học 1                         |                                            |             |                  |         |
| 7                                          | KHCB409    | Toán 3                            |                                            |             |                  |         |
| 8                                          | KHCB406    | Vật lý 2                          |                                            |             |                  |         |
| 9                                          | KHCB412    | Ngữ văn 3                         |                                            |             |                  |         |
| 10                                         | KHCB407    | Hóa học 2                         |                                            |             |                  |         |
| 11                                         | KHCB413    | Toán 4                            |                                            |             |                  |         |
| 12                                         | KHCB410    | Vật lý 3                          |                                            |             |                  |         |
| 13                                         | KHCB416    | Ngữ văn 4                         |                                            |             |                  |         |
| 14                                         | KHCB411    | Hóa học 3                         |                                            |             |                  |         |
| 15                                         | KHCB414    | Vật lý 4                          |                                            |             |                  |         |
| 16                                         | KHCB419    | Toán 5                            |                                            |             |                  |         |
| 17                                         | KHCB415    | Hóa học 4                         |                                            |             |                  |         |
| 18                                         | KHCB420    | Toán 6                            |                                            |             |                  |         |
| <b>Các học phần chung/ đại cương</b>       |            |                                   |                                            |             |                  |         |
| 19                                         | LLCT402    | Chính trị                         |                                            |             |                  |         |
| 20                                         | LLCT406    | Pháp luật                         |                                            |             |                  |         |
| 21                                         | KHCB424    | Giáo dục thể chất (*)             |                                            |             |                  |         |
| 22                                         | KHCB417    | Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*) |                                            |             |                  |         |
| 23                                         | CNTT401    | Tin học (*)                       |                                            |             |                  |         |
| 24                                         | KHCB404    | Ngoại ngữ (*)                     |                                            |             |                  |         |
| 25                                         | KT400      | Kỹ năng mềm (*)                   |                                            |             |                  |         |
| <b>Các học phần chuyên môn ngành, nghề</b> |            |                                   |                                            |             |                  |         |
|                                            |            |                                   | Dụng cụ cứu thương                         | Bộ          | 1                |         |
|                                            |            |                                   | <i>Mỗi bộ bao gồm</i>                      |             |                  |         |
|                                            |            |                                   | Tủ kính có khóa bấm                        | Chiếc       | 1                |         |
|                                            |            |                                   | Cáng cứu thương                            | Chiếc       | 1                |         |
|                                            |            |                                   | Dụng cụ sơ cứu                             | Bộ          | 1                |         |

| STT                                        | Mã môn học           | Tên môn học                         | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú                                    |
|--------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------------------------------|
|                                            | <b>Môn học cơ sở</b> | Thiết bị an toàn dùng chung:        | Bình chữa cháy CO2                         | Bình        | 14               |                                            |
|                                            |                      |                                     | Thiết bị báo cháy (keng báo cháy)          | Cái         | 1                |                                            |
|                                            |                      |                                     | Vòi phun nước/dây                          | Mét         | 300              | Dùng chung                                 |
|                                            |                      |                                     | Bảng tiêu lệnh chữa cháy                   | Bảng        | 2                |                                            |
|                                            |                      |                                     | Quần áo bảo hộ                             |             |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                            |                      |                                     | Giày bảo hộ                                |             |                  |                                            |
| 26                                         | CNTT414              | Kỹ thuật lập trình 1                |                                            |             |                  |                                            |
| 27                                         | CNTT415              | Kỹ thuật lập trình 2                |                                            |             |                  |                                            |
| 28                                         | CNTT403              | Cơ sở dữ liệu                       |                                            |             |                  |                                            |
| 29                                         | CNTT417              | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu           |                                            |             |                  |                                            |
| 30                                         | CNTT404              | Anh văn chuyên ngành                |                                            |             |                  |                                            |
| <i>Học phần chuyên môn ngành, nghề</i>     |                      |                                     |                                            |             |                  |                                            |
| 31                                         | CNTT413              | Phần cứng và mạng máy tính          |                                            |             |                  |                                            |
| 32                                         | CNTT418              | Lập trình Windows                   |                                            |             |                  |                                            |
| 33                                         | CNTT406              | Photoshop                           |                                            |             |                  |                                            |
| 34                                         | CNTT411              | Thiết kế Web                        |                                            |             |                  |                                            |
| 35                                         | CNTT423              | Lập trình Cơ sở dữ liệu             |                                            |             |                  |                                            |
| 36                                         | CNTT425              | Lập trình PHP                       |                                            |             |                  |                                            |
| 37                                         | CNTT437              | Đồ án 1                             |                                            |             |                  |                                            |
| 38                                         | CNTT439              | Thực tập tốt nghiệp                 |                                            |             |                  |                                            |
| <i>Học phần tự chọn</i>                    |                      |                                     |                                            |             |                  |                                            |
| 39                                         | CNTT438              | Công nghệ và dịch vụ web            |                                            |             |                  |                                            |
| <b>Môn học thực tế tại doanh nghiệp</b>    |                      |                                     |                                            |             |                  |                                            |
| 40                                         | CNTT490              | Chuyên đề kiến tập tại doanh nghiệp |                                            |             |                  |                                            |
| <b>10/ NGÀNH, NGHỀ: TIN HỌC ỨNG DỤNG</b>   |                      |                                     |                                            |             |                  |                                            |
| <b>Các học phần khối kiến thức văn hóa</b> |                      |                                     |                                            |             |                  |                                            |



| STT                                        | Mã môn học | Tên môn học                       | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú |
|--------------------------------------------|------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|---------|
| 1                                          | KHCB401    | Toán 1                            |                                            |             |                  |         |
| 2                                          | KHCB404    | Ngữ văn 1                         |                                            |             |                  |         |
| 3                                          | KHCB405    | Toán 2                            |                                            |             |                  |         |
| 4                                          | KHCB402    | Vật lý 1                          |                                            |             |                  |         |
| 5                                          | KHCB408    | Ngữ văn 2                         |                                            |             |                  |         |
| 6                                          | KHCB403    | Hóa học 1                         |                                            |             |                  |         |
| 7                                          | KHCB409    | Toán 3                            |                                            |             |                  |         |
| 8                                          | KHCB406    | Vật lý 2                          |                                            |             |                  |         |
| 9                                          | KHCB412    | Ngữ văn 3                         |                                            |             |                  |         |
| 10                                         | KHCB407    | Hóa học 2                         |                                            |             |                  |         |
| 11                                         | KHCB413    | Toán 4                            |                                            |             |                  |         |
| 12                                         | KHCB410    | Vật lý 3                          |                                            |             |                  |         |
| 13                                         | KHCB416    | Ngữ văn 4                         |                                            |             |                  |         |
| 14                                         | KHCB411    | Hóa học 3                         |                                            |             |                  |         |
| 15                                         | KHCB414    | Vật lý 4                          |                                            |             |                  |         |
| 16                                         | KHCB419    | Toán 5                            |                                            |             |                  |         |
| 17                                         | KHCB415    | Hóa học 4                         |                                            |             |                  |         |
| 18                                         | KHCB420    | Toán 6                            |                                            |             |                  |         |
| <b>Các học phần chung/ đại cương</b>       |            |                                   |                                            |             |                  |         |
| 19                                         | LLCT402    | Chính trị                         |                                            |             |                  |         |
| 20                                         | LLCT406    | Pháp luật                         |                                            |             |                  |         |
| 21                                         | KHCB405    | Giáo dục thể chất (*)             |                                            |             |                  |         |
| 22                                         | KHCB417    | Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*) |                                            |             |                  |         |
| 23                                         | CNTT401    | Tin học (*)                       |                                            |             |                  |         |
| 24                                         | KHCB404    | Anh văn (*)                       |                                            |             |                  |         |
| 25                                         | KT400      | Kỹ năng mềm (*)                   |                                            |             |                  |         |
| <b>Các học phần chuyên môn ngành, nghề</b> |            |                                   |                                            |             |                  |         |
|                                            |            |                                   | Dụng cụ cứu thương                         | Bộ          | 1                |         |

| STT                             | Mã môn học    | Tên môn học                         | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú                                    |
|---------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------------------------------|
|                                 | Môn học cơ sở | Thiết bị an toàn dùng chung:        | Mỗi bộ bao gồm                             |             |                  |                                            |
|                                 |               |                                     | Tủ kính có khóa bấm                        | Chiếc       | 1                |                                            |
|                                 |               |                                     | Cáng cứu thương                            | Chiếc       | 1                |                                            |
|                                 |               |                                     | Dụng cụ sơ cứu                             | Bộ          | 1                |                                            |
|                                 |               |                                     | Bình chữa cháy CO2                         | Bình        | 14               |                                            |
|                                 |               |                                     | Thiết bị báo cháy (keng báo cháy)          | Cái         | 1                |                                            |
|                                 |               |                                     | Vòi phun nước/dây                          | Mét         | 300              | Dùng chung                                 |
|                                 |               |                                     | Bảng tiêu lệnh chữa cháy                   | Bảng        | 2                |                                            |
|                                 |               |                                     | Quần áo bảo hộ                             |             |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                 |               |                                     | Giày bảo hộ                                |             |                  |                                            |
| 26                              | CNTT414       | Kỹ thuật lập trình 1                |                                            |             |                  |                                            |
| 27                              | CNTT415       | Kỹ thuật lập trình 2                |                                            |             |                  |                                            |
| 28                              | CNTT403       | Cơ sở dữ liệu                       |                                            |             |                  |                                            |
| 29                              | CNTT417       | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu           |                                            |             |                  |                                            |
| 30                              | CNTT404       | Anh văn chuyên ngành CNTT           |                                            |             |                  |                                            |
| Học phần chuyên môn ngành, nghề |               |                                     |                                            |             |                  |                                            |
| 31                              | CNTT406       | Photoshop                           |                                            |             |                  |                                            |
| 33                              | CNTT419       | Lập trình quản lý                   |                                            |             |                  |                                            |
| 34                              | CNTT418       | Lập trình Windows                   |                                            |             |                  |                                            |
| 35                              | CNTT413       | Phần cứng và mạng máy tính          |                                            |             |                  |                                            |
| 36                              | CNTT411       | Thiết kế Web                        |                                            |             |                  |                                            |
| 37                              | CNTT416       | Xử lý văn bản và bảng tính nâng cao |                                            |             |                  |                                            |
| 38                              | CNTT320       | Đồ án học phần 1                    |                                            |             |                  |                                            |
| 39                              | CNTT321       | Thực tập tốt nghiệp                 |                                            |             |                  |                                            |
| Học phần tự chọn                |               |                                     |                                            |             |                  |                                            |
| 40                              | CNTT412       | Lập trình PHP                       |                                            |             |                  |                                            |



| STT                                            | Mã môn học | Tên môn học                         | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú |
|------------------------------------------------|------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|---------|
| <b>Môn học thực tế tại doanh nghiệp</b>        |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| 41                                             | CNTT490    | Chuyên đề kiến tập tại doanh nghiệp |                                            |             |                  |         |
| <b>11/ NGÀNH, NGHỀ: QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH</b> |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| <b>Các môn học chung/ đại cương</b>            |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| 1                                              | LLCT402    | Chính trị                           |                                            |             |                  |         |
| 2                                              | LLCT406    | Pháp luật                           |                                            |             |                  |         |
| 3                                              | KHCB424    | Giáo dục thể chất (*)               |                                            |             |                  |         |
| 4                                              | KHCB417    | Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*)   |                                            |             |                  |         |
| 5                                              | CNTT401    | Tin học (*)                         |                                            |             |                  |         |
| 6                                              | KHCB418    | Ngoại ngữ (*)                       |                                            |             |                  |         |
| 7                                              | KT400      | Kỹ năng mềm (*)                     |                                            |             |                  |         |
| <b>Các môn học văn hóa</b>                     |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| 8                                              | KHCB401    | Toán 1                              |                                            |             |                  |         |
| 9                                              | KHCB405    | Toán 2                              |                                            |             |                  |         |
| 10                                             | KHCB409    | Toán 3                              |                                            |             |                  |         |
| 11                                             | KHCB413    | Toán 4                              |                                            |             |                  |         |
| 12                                             | KHCB419    | Toán 5                              |                                            |             |                  |         |
| 13                                             | KHCB420    | Toán 6                              |                                            |             |                  |         |
| 14                                             | KHCB402    | Vật lí 1                            |                                            |             |                  |         |
| 15                                             | KHCB406    | Vật lí 2                            |                                            |             |                  |         |
| 16                                             | KHCB410    | Vật lí 3                            |                                            |             |                  |         |
| 17                                             | KHCB414    | Vật lí 4                            |                                            |             |                  |         |
| 18                                             | KHCB404    | Ngữ văn 1                           |                                            |             |                  |         |
| 19                                             | KHCB408    | Ngữ văn 2                           |                                            |             |                  |         |
| 20                                             | KHCB412    | Ngữ văn 3                           |                                            |             |                  |         |
| 21                                             | KHCB416    | Ngữ văn 4                           |                                            |             |                  |         |

| STT                                       | Mã môn học           | Tên môn học                         | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú                                    |
|-------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------------------------------|
| 22                                        | KHCB403              | Hóa học 1                           |                                            |             |                  |                                            |
| 23                                        | KHCB407              | Hóa học 2                           |                                            |             |                  |                                            |
| 24                                        | KHCB411              | Hóa học 3                           |                                            |             |                  |                                            |
| 25                                        | KHCB415              | Hóa học 4                           |                                            |             |                  |                                            |
| <b>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</b> |                      |                                     |                                            |             |                  |                                            |
|                                           | <b>Môn học cơ sở</b> | <b>Thiết bị an toàn dùng chung:</b> | Dụng cụ cứu thương                         | Bộ          | 1                |                                            |
|                                           |                      |                                     | <i>Mỗi bộ bao gồm</i>                      |             |                  |                                            |
|                                           |                      |                                     | Tủ kính có khóa bấm                        | Chiếc       | 1                |                                            |
|                                           |                      |                                     | Cáng cứu thương                            | Chiếc       | 1                |                                            |
|                                           |                      |                                     | Dụng cụ sơ cứu                             | Bộ          | 1                |                                            |
|                                           |                      |                                     | Bình chữa cháy CO2                         | Bình        | 14               |                                            |
|                                           |                      |                                     | Thiết bị báo cháy (keng báo cháy)          | Cái         | 1                |                                            |
|                                           |                      |                                     | Vòi phun nước/dây                          | Mét         | 300              | Dùng chung                                 |
|                                           |                      |                                     | Bảng tiêu lệnh chữa cháy                   | Bảng        | 2                |                                            |
|                                           |                      |                                     | Dụng cụ bảo hộ lao động, an toàn điện:     |             |                  |                                            |
|                                           |                      |                                     | Ủng cao su                                 | Đôi         | 40               |                                            |
|                                           |                      |                                     | Găng tay                                   | Đôi         | 50               |                                            |
|                                           |                      |                                     | Thảm cao su                                | Chiếc       | 10               |                                            |
|                                           |                      |                                     | Mũ bảo hộ                                  | Chiếc       | 30               |                                            |
|                                           |                      |                                     | Dây an toàn                                | Chiếc       | 10               |                                            |
|                                           |                      |                                     | Bút thử điện                               | Chiếc       | 100              |                                            |
|                                           |                      |                                     | Kính bảo hộ                                | Chiếc       | 60               |                                            |
|                                           |                      |                                     | Quần áo bảo hộ                             |             |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                           |                      |                                     | Giày bảo hộ                                |             |                  |                                            |
| 26                                        | CNTT414              | Kỹ thuật lập trình 1                |                                            |             |                  |                                            |
| 27                                        | CNTT415              | Kỹ thuật lập trình 2                |                                            |             |                  |                                            |



| STT                                        | Mã môn học | Tên môn học                         | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú |
|--------------------------------------------|------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|---------|
| 28                                         | CNTT403    | Cơ sở dữ liệu                       |                                            |             |                  |         |
| 29                                         | CNTT417    | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu           |                                            |             |                  |         |
| 30                                         | CNTT404    | Anh văn chuyên ngành CNTT           |                                            |             |                  |         |
| <i>Môn học chuyên môn ngành, nghề</i>      |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| 31                                         | CNTT440    | Phân cứng máy tính                  |                                            |             |                  |         |
| 32                                         | CNTT441    | Mạng máy tính và quản trị mạng      |                                            |             |                  |         |
| 33                                         | CNTT464    | Thiết lập hệ thống mạng             |                                            |             |                  |         |
| 34                                         | CNTT466    | Quản trị mạng trên Linux            |                                            |             |                  |         |
| 35                                         | CNTT445    | Thiết bị mạng                       |                                            |             |                  |         |
| 36                                         | CNTT448    | An toàn hệ thống mạng máy tính      |                                            |             |                  |         |
| 37                                         | CNTT465    | Mạng nâng cao                       |                                            |             |                  |         |
| 38                                         | CNTT444    | Quản trị hệ thống mail server       |                                            |             |                  |         |
| 39                                         | CNTT467    | Đồ án 1                             |                                            |             |                  |         |
| 40                                         | CNTT468    | Thực tập tốt nghiệp                 |                                            |             |                  |         |
| 41                                         | III.3      | <i>Môn học tự chọn</i>              |                                            |             |                  |         |
| 42                                         | CNTT406    | Photoshop                           |                                            |             |                  |         |
| 43                                         | CNTT447    | Bảo mật hệ thống thông tin          |                                            |             |                  |         |
| <b>Môn học thực tế tại doanh nghiệp</b>    |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| 44                                         | CNTT490    | Chuyên đề kiến tập tại doanh nghiệp |                                            |             |                  |         |
| <b>12/ NGÀNH, NGHỀ: LẬP TRÌNH MÁY TÍNH</b> |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| <b>Các học phần khối kiến thức văn hóa</b> |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| 1                                          | KHCB401    | Toán 1                              |                                            |             |                  |         |
| 2                                          | KHCB404    | Ngữ văn 1                           |                                            |             |                  |         |
| 3                                          | KHCB405    | Toán 2                              |                                            |             |                  |         |
| 4                                          | KHCB402    | Vật lý 1                            |                                            |             |                  |         |
| 5                                          | KHCB408    | Ngữ văn 2                           |                                            |             |                  |         |
| 6                                          | KHCB403    | Hóa học 1                           |                                            |             |                  |         |

| STT                                        | Mã môn học        | Tên môn học                       | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú |
|--------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|---------|
| 7                                          | KHCB409           | Toán 3                            |                                            |             |                  |         |
| 8                                          | KHCB406           | Vật lý 2                          |                                            |             |                  |         |
| 9                                          | KHCB412           | Ngữ văn 3                         |                                            |             |                  |         |
| 10                                         | KHCB407           | Hóa học 2                         |                                            |             |                  |         |
| 11                                         | KHCB413           | Toán 4                            |                                            |             |                  |         |
| 12                                         | KHCB410           | Vật lý 3                          |                                            |             |                  |         |
| 13                                         | KHCB416           | Ngữ văn 4                         |                                            |             |                  |         |
| 14                                         | KHCB411           | Hóa học 3                         |                                            |             |                  |         |
| 15                                         | KHCB414           | Vật lý 4                          |                                            |             |                  |         |
| 16                                         | KHCB419           | Toán 5                            |                                            |             |                  |         |
| 17                                         | KHCB415           | Hóa học 4                         |                                            |             |                  |         |
| 18                                         | KHCB420           | Toán 6                            |                                            |             |                  |         |
| <b>Các học phần chung/ đại cương</b>       |                   |                                   |                                            |             |                  |         |
| 19                                         | LLCT402           | Chính trị                         |                                            |             |                  |         |
| 20                                         | LLCT406           | Pháp luật                         |                                            |             |                  |         |
| 21                                         | KHCB424           | Giáo dục thể chất (*)             |                                            |             |                  |         |
| 22                                         | KHCB417           | Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*) |                                            |             |                  |         |
| 23                                         | CNTT401           | Tin học (*)                       |                                            |             |                  |         |
| 24                                         | KHCB404           | Anh văn (*)                       |                                            |             |                  |         |
| 25                                         | KT400             | Kỹ năng mềm (*)                   |                                            |             |                  |         |
| <b>Các học phần chuyên môn ngành, nghề</b> |                   |                                   |                                            |             |                  |         |
|                                            | <b>Môn học cơ</b> | Thiết bị an toàn dùng chung:      | Dụng cụ cứu thương                         | Bộ          | 1                |         |
|                                            |                   |                                   | Mỗi bộ bao gồm                             |             |                  |         |
|                                            |                   |                                   | Tủ kính có khóa bấm                        | Chiếc       | 1                |         |
|                                            |                   |                                   | Cáng cứu thương                            | Chiếc       | 1                |         |
|                                            |                   |                                   | Dụng cụ sơ cứu                             | Bộ          | 1                |         |
|                                            |                   |                                   | Bình chữa cháy CO2                         | Bình        | 14               |         |
|                                            |                   |                                   |                                            |             |                  |         |



| STT                                                           | Mã môn học | Tên môn học                         | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú                                    |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------------------------------|
|                                                               | SƠ         |                                     | Thiết bị báo cháy (keng báo cháy)          | Cái         | 1                |                                            |
|                                                               |            |                                     | Vòi phun nước/dây                          | Mét         | 300              | Dùng chung                                 |
|                                                               |            |                                     | Bảng tiêu lệnh chữa cháy                   | Bảng        | 2                |                                            |
|                                                               |            |                                     | Quần áo bảo hộ                             |             |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                                               |            |                                     | Giày bảo hộ                                |             |                  |                                            |
| 26                                                            | CNTT414    | Kỹ thuật lập trình 1                |                                            |             |                  |                                            |
| 27                                                            | CNTT415    | Kỹ thuật lập trình 2                |                                            |             |                  |                                            |
| 28                                                            | CNTT403    | Cơ sở dữ liệu                       |                                            |             |                  |                                            |
| 29                                                            | CNTT417    | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu           |                                            |             |                  |                                            |
| 30                                                            | CNTT404    | Anh văn chuyên ngành                |                                            |             |                  |                                            |
| <i>Học phần chuyên môn ngành, nghề</i>                        |            |                                     |                                            |             |                  |                                            |
| 31                                                            | CNTT413    | Phần cứng và mạng máy tính          |                                            |             |                  |                                            |
| 32                                                            | CNTT422    | Lập trình Windows                   |                                            |             |                  |                                            |
| 33                                                            | CNTT406    | Photoshop                           |                                            |             |                  |                                            |
| 34                                                            | CNTT433    | Thiết kế Web                        |                                            |             |                  |                                            |
| 35                                                            | CNTT434    | Lập trình Cơ sở dữ liệu             |                                            |             |                  |                                            |
| 36                                                            | CNTT435    | Đồ án 1                             |                                            |             |                  |                                            |
| 37                                                            | CNTT436    | Thực tập tốt nghiệp                 |                                            |             |                  |                                            |
| <i>Học phần tự chọn</i>                                       |            |                                     |                                            |             |                  |                                            |
| 38                                                            | CNTT412    | Lập trình PHP                       |                                            |             |                  |                                            |
| <i>Môn học thực tế tại doanh nghiệp</i>                       |            |                                     |                                            |             |                  |                                            |
| 39                                                            | CNTT490    | Chuyên đề kiến tập tại doanh nghiệp |                                            |             |                  |                                            |
| <b>13/ NGÀNH, NGHỀ: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT PHẦN CỨNG MÁY TÍNH</b> |            |                                     |                                            |             |                  |                                            |
| <b>Các môn học chung/ đại cương</b>                           |            |                                     |                                            |             |                  |                                            |
| 1                                                             | LLCT402    | Chính trị                           |                                            |             |                  |                                            |
| 2                                                             | LLCT406    | Pháp luật                           |                                            |             |                  |                                            |

| STT                                       | Mã môn học | Tên môn học                       | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú |
|-------------------------------------------|------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|---------|
| 3                                         | KHCB424    | Giáo dục thể chất (*)             |                                            |             |                  |         |
| 4                                         | KHCB417    | Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*) |                                            |             |                  |         |
| 5                                         | CNTT401    | Tin học (*)                       |                                            |             |                  |         |
| 6                                         | KHCB418    | Ngoại ngữ (*)                     |                                            |             |                  |         |
| 7                                         | KT400      | Kỹ năng mềm (*)                   |                                            |             |                  |         |
| <b>Các môn học văn hóa</b>                |            |                                   |                                            |             |                  |         |
| 8                                         | KHCB401    | Toán 1                            |                                            |             |                  |         |
| 9                                         | KHCB405    | Toán 2                            |                                            |             |                  |         |
| 10                                        | KHCB409    | Toán 3                            |                                            |             |                  |         |
| 11                                        | KHCB413    | Toán 4                            |                                            |             |                  |         |
| 12                                        | KHCB419    | Toán 5                            |                                            |             |                  |         |
| 13                                        | KHCB420    | Toán 6                            |                                            |             |                  |         |
| 14                                        | KHCB402    | Vật lí 1                          |                                            |             |                  |         |
| 15                                        | KHCB406    | Vật lí 2                          |                                            |             |                  |         |
| 16                                        | KHCB410    | Vật lí 3                          |                                            |             |                  |         |
| 17                                        | KHCB414    | Vật lí 4                          |                                            |             |                  |         |
| 18                                        | KHCB404    | Ngữ văn 1                         |                                            |             |                  |         |
| 19                                        | KHCB408    | Ngữ văn 2                         |                                            |             |                  |         |
| 20                                        | KHCB412    | Ngữ văn 3                         |                                            |             |                  |         |
| 21                                        | KHCB416    | Ngữ văn 4                         |                                            |             |                  |         |
| 22                                        | KHCB403    | Hóa học 1                         |                                            |             |                  |         |
| 23                                        | KHCB407    | Hóa học 2                         |                                            |             |                  |         |
| 24                                        | KHCB411    | Hóa học 3                         |                                            |             |                  |         |
| 25                                        | KHCB415    | Hóa học 4                         |                                            |             |                  |         |
| <b>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</b> |            |                                   |                                            |             |                  |         |
|                                           |            |                                   | Dụng cụ cứu thương                         | Bộ          | 1                |         |
|                                           |            |                                   | <i>Mỗi bộ bao gồm</i>                      |             |                  |         |
|                                           |            |                                   | Tủ kính có khóa bấm                        | Chiếc       | 1                |         |



| STT                            | Mã môn học | Tên môn học                    | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú                                    |
|--------------------------------|------------|--------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------------------------------|
|                                |            | Thiết bị an toàn dùng chung:   | Cáng cứu thương                            | Chiếc       | 1                |                                            |
|                                |            |                                | Dụng cụ sơ cứu                             | Bộ          | 1                |                                            |
|                                |            |                                | Bình chữa cháy CO2                         | Bình        | 14               |                                            |
|                                |            |                                | Thiết bị báo cháy (keng báo cháy)          | Cái         | 1                |                                            |
|                                |            |                                | Vòi phun nước/dây                          | Mét         | 300              | Dùng chung                                 |
|                                |            |                                | Bảng tiêu lệnh chữa cháy                   | Bảng        | 2                |                                            |
|                                |            |                                | Dụng cụ bảo hộ lao động, an toàn điện:     |             |                  |                                            |
|                                |            |                                | Ứng cao su                                 | Đôi         | 40               |                                            |
|                                |            |                                | Găng tay                                   | Đôi         | 50               |                                            |
|                                |            |                                | Thảm cao su                                | Chiếc       | 10               |                                            |
|                                |            |                                | Mũ bảo hộ                                  | Chiếc       | 30               |                                            |
|                                |            |                                | Dây an toàn                                | Chiếc       | 10               |                                            |
|                                |            |                                | Bút thử điện                               | Chiếc       | 100              |                                            |
|                                |            |                                | Kính bảo hộ                                | Chiếc       | 60               |                                            |
|                                |            |                                | Quần áo bảo hộ                             |             |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                |            |                                | Giày bảo hộ                                |             |                  |                                            |
| 26                             | CNTT414    | Kỹ thuật lập trình 1           |                                            |             |                  |                                            |
| 27                             | CNTT415    | Kỹ thuật lập trình 2           |                                            |             |                  |                                            |
| 28                             | CNTT403    | Cơ sở dữ liệu                  |                                            |             |                  |                                            |
| 29                             | CNTT417    | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu      |                                            |             |                  |                                            |
| 30                             | CNTT404    | Anh văn chuyên ngành CNTT      |                                            |             |                  |                                            |
| Môn học chuyên môn ngành, nghề |            |                                |                                            |             |                  |                                            |
| 31                             | CNTT440    | Phần cứng máy tính             |                                            |             |                  |                                            |
| 32                             | CNTT441    | Mạng máy tính và quản trị mạng |                                            |             |                  |                                            |
| 33                             | CNTT455    | Hệ điều hành Windows và Linux  |                                            |             |                  |                                            |
| 34                             | CNTT473    | Sửa chữa máy tính              |                                            |             |                  |                                            |

| STT                                     | Mã môn học | Tên môn học                         | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú |
|-----------------------------------------|------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|---------|
| 35                                      | CNTT474    | Sửa chữa thiết bị ngoại vi          |                                            |             |                  |         |
| 36                                      | CNTT475    | Xử lý sự cố phần mềm                |                                            |             |                  |         |
| 37                                      | CNTT456    | Công nghệ mạng không dây            |                                            |             |                  |         |
| 38                                      | CNTT461    | Kiến trúc máy tính                  |                                            |             |                  |         |
| 39                                      | CNTT476    | Đồ án 1                             |                                            |             |                  |         |
| 40                                      | CNTT477    | Thực tập tốt nghiệp                 |                                            |             |                  |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>                  |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| 41                                      | CNTT406    | Photoshop                           |                                            |             |                  |         |
| 42                                      | CNTT457    | Kỹ thuật truyền thông và số liệu    |                                            |             |                  |         |
| <b>Môn học thực tế tại doanh nghiệp</b> |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| 43                                      | CNTT490    | Chuyên đề kiến tập tại doanh nghiệp |                                            |             |                  |         |
|                                         |            |                                     |                                            |             |                  |         |
|                                         |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| <b>14/ NGÀNH, NGHỀ: AN NINH MẠNG</b>    |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| <b>Các môn học chung/ đại cương</b>     |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| 1                                       | LLCT402    | Chính trị                           |                                            |             |                  |         |
| 2                                       | LLCT406    | Pháp luật                           |                                            |             |                  |         |
| 3                                       | KHCB424    | Giáo dục thể chất (*)               |                                            |             |                  |         |
| 4                                       | KHCB417    | Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*)   |                                            |             |                  |         |
| 5                                       | CNTT401    | Tin học (*)                         |                                            |             |                  |         |
| 6                                       | KHCB418    | Ngoại ngữ (*)                       |                                            |             |                  |         |
| 7                                       | KT400      | Kỹ năng mềm (*)                     |                                            |             |                  |         |
| <b>Các môn học văn hóa</b>              |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| 8                                       | KHCB401    | Toán 1                              |                                            |             |                  |         |
| 9                                       | KHCB405    | Toán 2                              |                                            |             |                  |         |
| 10                                      | KHCB409    | Toán 3                              |                                            |             |                  |         |
| 11                                      | KHCB413    | Toán 4                              |                                            |             |                  |         |
| 12                                      | KHCB419    | Toán 5                              |                                            |             |                  |         |



| STT                                       | Mã môn học           | Tên môn học                  | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính  | Số lượng hiện có | Ghi chú                                    |
|-------------------------------------------|----------------------|------------------------------|--------------------------------------------|--------------|------------------|--------------------------------------------|
| 13                                        | KHCB420              | Toán 6                       |                                            |              |                  |                                            |
| 14                                        | KHCB402              | Vật lí 1                     |                                            |              |                  |                                            |
| 15                                        | KHCB406              | Vật lí 2                     |                                            |              |                  |                                            |
| 16                                        | KHCB410              | Vật lí 3                     |                                            |              |                  |                                            |
| 17                                        | KHCB414              | Vật lí 4                     |                                            |              |                  |                                            |
| 18                                        | KHCB404              | Ngữ văn 1                    |                                            |              |                  |                                            |
| 19                                        | KHCB408              | Ngữ văn 2                    |                                            |              |                  |                                            |
| 20                                        | KHCB412              | Ngữ văn 3                    |                                            |              |                  |                                            |
| 21                                        | KHCB416              | Ngữ văn 4                    |                                            |              |                  |                                            |
| 22                                        | KHCB403              | Hóa học 1                    |                                            |              |                  |                                            |
| 23                                        | KHCB407              | Hóa học 2                    |                                            |              |                  |                                            |
| 24                                        | KHCB411              | Hóa học 3                    |                                            |              |                  |                                            |
| 25                                        | KHCB415              | Hóa học 4                    |                                            |              |                  |                                            |
| <b>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</b> |                      |                              |                                            |              |                  |                                            |
|                                           | <b>Môn học cơ sở</b> | Thiết bị an toàn dùng chung: | Dụng cụ cứu thương                         | Bộ           | 1                |                                            |
|                                           |                      |                              | <i>Mỗi bộ bao gồm</i>                      |              |                  |                                            |
|                                           |                      |                              | <i>Tủ kính có khóa bấm</i>                 | <i>Chiếc</i> | <i>1</i>         |                                            |
|                                           |                      |                              | <i>Cáng cứu thương</i>                     | <i>Chiếc</i> | <i>1</i>         |                                            |
|                                           |                      |                              | <i>Dụng cụ sơ cứu</i>                      | <i>Bộ</i>    | <i>1</i>         |                                            |
|                                           |                      |                              | Bình chữa cháy CO2                         | Bình         | 14               |                                            |
|                                           |                      |                              | Thiết bị báo cháy (keng báo cháy)          | Cái          | 1                |                                            |
|                                           |                      |                              | Vòi phun nước/dây                          | Mét          | 300              | Dùng chung                                 |
|                                           |                      |                              | Bảng tiêu lệnh chữa cháy                   | Bảng         | 2                |                                            |
|                                           |                      |                              | Quần áo bảo hộ                             |              |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                           |                      |                              | Giày bảo hộ                                |              |                  |                                            |
| 26                                        | CNTT414              | Kỹ thuật lập trình 1         |                                            |              |                  |                                            |
| 27                                        | CNTT415              | Kỹ thuật lập trình 2         |                                            |              |                  |                                            |

| STT                                       | Mã môn học | Tên môn học                         | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú |
|-------------------------------------------|------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|---------|
| 28                                        | CNTT403    | Cơ sở dữ liệu                       |                                            |             |                  |         |
| 29                                        | CNTT417    | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu           |                                            |             |                  |         |
| 30                                        | CNTT404    | Anh văn chuyên ngành CNTT           |                                            |             |                  |         |
| <i>Môn học chuyên môn ngành, nghề</i>     |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| 31                                        | CNTT440    | Phần cứng máy tính                  |                                            |             |                  |         |
| 32                                        | CNTT441    | Mạng máy tính và quản trị mạng      |                                            |             |                  |         |
| 33                                        | CNTT464    | Thiết lập hệ thống mạng             |                                            |             |                  |         |
| 34                                        | CNTT446    | Quản trị mạng trên Linux            |                                            |             |                  |         |
| 35                                        | CNTT445    | Thiết bị mạng                       |                                            |             |                  |         |
| 36                                        | CNTT448    | An toàn hệ thống mạng máy tính      |                                            |             |                  |         |
| 37                                        | CNTT452    | An toàn mạng trên Cisco             |                                            |             |                  |         |
| 38                                        | CNTT469    | Kỹ thuật hack                       |                                            |             |                  |         |
| 39                                        | CNTT471    | Đồ án 1                             |                                            |             |                  |         |
| 40                                        | CNTT472    | Thực tập tốt nghiệp                 |                                            |             |                  |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>                    |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| 42                                        | CNTT406    | Photoshop                           |                                            |             |                  |         |
| 43                                        | CNTT447    | Bảo mật hệ thống thông tin          |                                            |             |                  |         |
| <b>Môn học thực tế tại doanh nghiệp</b>   |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| 44                                        | CNTT490    | Chuyên đề kiến tập tại doanh nghiệp |                                            |             |                  |         |
|                                           |            |                                     |                                            |             |                  |         |
|                                           |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| <b>15/ NGÀNH, NGHỀ: AN NINH MẠNG</b>      |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| <b>Các môn học khối kiến thức văn hóa</b> |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| 1                                         | KHCB401    | Toán 1                              |                                            |             |                  |         |
| 2                                         | KHCB404    | Ngữ văn 1                           |                                            |             |                  |         |
| 3                                         | KHCB405    | Toán 2                              |                                            |             |                  |         |
| 4                                         | KHCB402    | Vật lý 1                            |                                            |             |                  |         |
| 5                                         | KHCB408    | Ngữ văn 2                           |                                            |             |                  |         |
| 6                                         | KHCB403    | Hóa học 1                           |                                            |             |                  |         |



| STT                                       | Mã môn học | Tên môn học                       | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú |
|-------------------------------------------|------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|---------|
| 7                                         | KHCB409    | Toán 3                            |                                            |             |                  |         |
| 8                                         | KHCB406    | Vật lý 2                          |                                            |             |                  |         |
| 9                                         | KHCB412    | Ngữ văn 3                         |                                            |             |                  |         |
| 10                                        | KHCB407    | Hóa học 2                         |                                            |             |                  |         |
| 11                                        | KHCB413    | Toán 4                            |                                            |             |                  |         |
| 12                                        | KHCB410    | Vật lý 3                          |                                            |             |                  |         |
| 13                                        | KHCB416    | Ngữ văn 4                         |                                            |             |                  |         |
| 14                                        | KHCB411    | Hóa học 3                         |                                            |             |                  |         |
| 15                                        | KHCB414    | Vật lý 4                          |                                            |             |                  |         |
| 16                                        | KHCB419    | Toán 5                            |                                            |             |                  |         |
| 17                                        | KHCB415    | Hóa học 4                         |                                            |             |                  |         |
| 18                                        | KHCB420    | Toán 6                            |                                            |             |                  |         |
| <b>Các môn học chung/ đại cương</b>       |            |                                   |                                            |             |                  |         |
| 19                                        | LLCT402    | Chính trị                         |                                            |             |                  |         |
| 20                                        | LLCT406    | Pháp luật                         |                                            |             |                  |         |
| 21                                        | KHCB424    | Giáo dục thể chất (*)             |                                            |             |                  |         |
| 22                                        | KHCB417    | Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*) |                                            |             |                  |         |
| 23                                        | CNTT401    | Tin học (*)                       |                                            |             |                  |         |
| 24                                        | KHCB418    | Ngoại ngữ (*)                     |                                            |             |                  |         |
| 25                                        | KT400      | Kỹ năng mềm (*)                   |                                            |             |                  |         |
| <b>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</b> |            |                                   |                                            |             |                  |         |
| <i>Môn học cơ sở</i>                      |            |                                   |                                            |             |                  |         |
| 26                                        | CNTT404    | Anh văn chuyên ngành              |                                            |             |                  |         |
| 27                                        | CNTT489    | Mỹ thuật cơ bản                   |                                            |             |                  |         |
| 28                                        | CNTT498    | Nghệ thuật chữ                    |                                            |             |                  |         |
| 29                                        | CNTT4100   | Nguyên lý tạo hình                |                                            |             |                  |         |
| 30                                        | CNTT4102   | Ý tưởng sáng tạo                  |                                            |             |                  |         |
| <i>Môn học chuyên môn ngành, nghề</i>     |            |                                   |                                            |             |                  |         |

| STT                                     | Mã môn học | Tên môn học                         | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú |
|-----------------------------------------|------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|---------|
| 31                                      | CNTT488    | Xử lý ảnh với Photoshop             |                                            |             |                  |         |
| 32                                      | CNTT499    | Quay phim –Chụp ảnh KTS             |                                            |             |                  |         |
| 33                                      | CNTT490    | Thiết kế đồ họa 2D với Flash        |                                            |             |                  |         |
| 34                                      | CNTT491    | Thiết kế đồ họa với Illustrator     |                                            |             |                  |         |
| 35                                      | CNTT492    | Thiết kế đồ họa với Corel Draw      |                                            |             |                  |         |
| 36                                      | CNTT497    | Thiết kế web căn bản                |                                            |             |                  |         |
| 37                                      | CNTT4101   | Thiết kế web nâng cao               |                                            |             |                  |         |
| 38                                      | CNTT4103   | Thiết kế đồ họa 3D với 3Dmax        |                                            |             |                  |         |
| 39                                      | CNTT495    | Đồ án môn học 1                     |                                            |             |                  |         |
| 40                                      | CNTT496    | Thực tập tốt nghiệp                 |                                            |             |                  |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>                  |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| 41                                      | CNTT493    | Biên tập phim với Premiere          |                                            |             |                  |         |
| 42                                      | CNTT494    | Chế bản với Indesign                |                                            |             |                  |         |
| <b>Môn học thực tế tại doanh nghiệp</b> |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| 43                                      | CNTT490    | Chuyên đề kiến tập tại doanh nghiệp |                                            |             |                  |         |

#### 16/ NGÀNH, NGHỀ: CÔNG NGHỆ MAY

##### Các học phần văn hóa

|    |         |          |  |  |  |  |
|----|---------|----------|--|--|--|--|
| 1  | KHCB401 | Toán 1   |  |  |  |  |
| 2  | KHCB405 | Toán 2   |  |  |  |  |
| 3  | KHCB409 | Toán 3   |  |  |  |  |
| 4  | KHCB413 | Toán 4   |  |  |  |  |
| 5  | KHCB419 | Toán 5   |  |  |  |  |
| 6  | KHCB420 | Toán 6   |  |  |  |  |
| 7  | KHCB402 | Vật lý 1 |  |  |  |  |
| 8  | KHCB406 | Vật lý 2 |  |  |  |  |
| 9  | KHCB410 | Vật lý 3 |  |  |  |  |
| 10 | KHCB414 | Vật lý 4 |  |  |  |  |



| STT                                        | Mã môn học           | Tên môn học                       | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học                            | Đơn vị tính    | Số lượng hiện có | Ghi chú |
|--------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|---------|
| 11                                         | KHCB403              | Hóa học 1                         |                                                                       |                |                  |         |
| 12                                         | KHCB407              | Hóa học 2                         |                                                                       |                |                  |         |
| 13                                         | KHCB411              | Hóa học 3                         |                                                                       |                |                  |         |
| 14                                         | KHCB415              | Hóa học 4                         |                                                                       |                |                  |         |
| 15                                         | KHCB404              | Ngữ văn 1                         |                                                                       |                |                  |         |
| 16                                         | KHCB408              | Ngữ văn 2                         |                                                                       |                |                  |         |
| 17                                         | KHCB412              | Ngữ văn 3                         |                                                                       |                |                  |         |
| 18                                         | KHCB416              | Ngữ văn 4                         |                                                                       |                |                  |         |
| <b>Các học phần chung/ đại cương</b>       |                      |                                   |                                                                       |                |                  |         |
| 19                                         | LLCT402              | Chính trị                         |                                                                       |                |                  |         |
| 20                                         | LLCT406              | Pháp luật                         |                                                                       |                |                  |         |
| 21                                         | KHCB424              | Giáo dục thể chất (*)             |                                                                       |                |                  |         |
| 22                                         | KHCB417              | Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*) |                                                                       |                |                  |         |
| 23                                         | CNTT401              | Tin học (*)                       |                                                                       |                |                  |         |
| 24                                         | KHCB418              | Ngoại ngữ (*)                     |                                                                       |                |                  |         |
| 25                                         | KT400                | Kỹ năng mềm (*)                   |                                                                       |                |                  |         |
| <b>Các học phần chuyên môn ngành, nghề</b> |                      |                                   |                                                                       |                |                  |         |
|                                            | <b>Môn học cơ sở</b> | Thiết bị an toàn dùng chung:      | Dụng cụ cứu thương                                                    | Bộ             | 1                |         |
|                                            |                      |                                   | Mỗi bộ bao gồm:                                                       |                |                  |         |
|                                            |                      |                                   | Tủ kính                                                               | Chiếc          | 1                |         |
|                                            |                      |                                   | Các dụng cụ sơ cứu:<br>Panh, kéo; Băng băng,<br>gạc, cồn sát trùng... | Bộ             | 1                |         |
|                                            |                      |                                   | Cáng cứu thương                                                       | Chiếc          | 1                |         |
|                                            |                      |                                   | Bình chữa cháy CO2                                                    | Bình           | 12               |         |
|                                            |                      |                                   | Cát phòng chống cháy                                                  | M <sup>3</sup> | 1                |         |
|                                            |                      |                                   | Xẻng xúc cát                                                          | Chiếc          | 2                |         |
|                                            |                      |                                   |                                                                       |                |                  |         |
|                                            |                      |                                   |                                                                       |                |                  |         |

| STT                                    | Mã môn học | Tên môn học                               | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú                                    |
|----------------------------------------|------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------------------------------|
|                                        |            |                                           | Thiết bị báo cháy (keng báo cháy)          | Cái         | 1                |                                            |
|                                        |            |                                           | Vòi phun nước/dây                          | Mét         | 300              | Dùng chung                                 |
|                                        |            |                                           | Bảng tiêu lệnh chữa cháy                   | Bảng        | 4                |                                            |
| 26                                     | MAYTT408   | An toàn lao động                          |                                            |             |                  |                                            |
| 27                                     | MAYTT409   | Nguyên phụ liệu dệt may                   |                                            |             |                  |                                            |
| 28                                     | MAYTT410   | Cơ sở thiết kế trang phục                 |                                            |             |                  |                                            |
| 29                                     | MAYTT412   | Tin học ứng dụng ngành may                |                                            |             |                  |                                            |
| 30                                     | MAYTT414   | Thiết kế trang phục trên mannequin cơ bản |                                            |             |                  |                                            |
| 31                                     | MAYTT415   | Mỹ thuật trang phục                       |                                            |             |                  |                                            |
| <i>Học phần chuyên môn ngành, nghề</i> |            |                                           |                                            |             |                  |                                            |
| 33                                     | MAYTT416   | Thiết bị và bảo trì may công nghiệp       | Quần áo bảo hộ                             | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                        |            |                                           | Giày bảo hộ                                | Đôi         |                  |                                            |
|                                        |            |                                           | Khẩu trang                                 | Cái         | 50               |                                            |
|                                        |            |                                           | Găng tay                                   | Đôi         | 30               |                                            |
|                                        |            |                                           | Mũ bảo hộ                                  | Cái         | 30               |                                            |
| 34                                     | MAYTT417   | Công nghệ may cơ bản                      | Quần áo bảo hộ                             | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                        |            |                                           | Giày bảo hộ                                | Đôi         |                  |                                            |
|                                        |            |                                           | Khẩu trang                                 | Cái         | 50               |                                            |
|                                        |            |                                           | Mũ bảo hộ                                  | Cái         | 30               |                                            |
| 35                                     | MAYTT418   | May trang phục 1                          | Quần áo bảo hộ                             | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                        |            |                                           | Giày bảo hộ                                | Đôi         |                  |                                            |
|                                        |            |                                           | Khẩu trang                                 | Cái         | 60               |                                            |
|                                        |            |                                           | Mũ bảo hộ                                  | Cái         | 30               |                                            |
| 36                                     | MAYTT419   | May trang phục 2                          | Quần áo bảo hộ                             | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                        |            |                                           | Giày bảo hộ                                | Đôi         |                  |                                            |
|                                        |            |                                           | Khẩu trang                                 | Cái         | 50               |                                            |



| STT                                            | Mã môn học | Tên môn học                                 | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú                                    |
|------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------------------------------|
|                                                |            |                                             | Mũ bảo hộ                                  | Cái         | 30               |                                            |
| 37                                             | MAYTT420   | Thực tập công nghệ sản xuất may công nghiệp | Quần áo bảo hộ                             | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                                |            |                                             | Giày bảo hộ                                | Đôi         |                  |                                            |
|                                                |            |                                             | Khẩu trang                                 | Cái         | 30               |                                            |
|                                                |            |                                             | Mũ bảo hộ                                  | Cái         | 30               |                                            |
| 38                                             | MAYTT421   | Đồ án                                       |                                            |             |                  |                                            |
| 39                                             | MAYTT422   | Thực tập tốt nghiệp                         |                                            |             |                  |                                            |
| <i>Học phần tự chọn</i>                        |            |                                             |                                            |             |                  |                                            |
| 40                                             | MAYTT423   | Thực tập Thiết kế rập                       | Quần áo bảo hộ                             | Bộ          |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                                |            |                                             | Giày bảo hộ                                | Đôi         |                  |                                            |
|                                                |            |                                             | Khẩu trang                                 | Cái         | 30               |                                            |
| <b>Môn học thực tế tại doanh nghiệp</b>        |            |                                             |                                            |             |                  |                                            |
| 41                                             | MAYTT490   | Chuyên đề kiến tập tại doanh nghiệp         |                                            |             |                  |                                            |
| <b>17/ NGÀNH, NGHỀ: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP</b> |            |                                             |                                            |             |                  |                                            |
| <b>Các môn học chung/ đại cương</b>            |            |                                             |                                            |             |                  |                                            |
| 1                                              | LLCT402    | Chính trị                                   |                                            |             |                  |                                            |
| 2                                              | LLCT406    | Pháp luật                                   |                                            |             |                  |                                            |
| 3                                              | KHCB424    | Giáo dục thể chất (*)                       |                                            |             |                  |                                            |
| 4                                              | KHCB417    | Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*)           |                                            |             |                  |                                            |
| 5                                              | CNTT401    | Tin học (*)                                 |                                            |             |                  |                                            |
| 6                                              | KHCB418    | Ngoại ngữ (*)                               |                                            |             |                  |                                            |
| 7                                              | KT400      | Kỹ năng mềm (*)                             |                                            |             |                  |                                            |
| <b>Các môn học văn hóa</b>                     |            |                                             |                                            |             |                  |                                            |
| 8                                              | KHCB401    | Toán 1                                      |                                            |             |                  |                                            |
| 9                                              | KHCB405    | Toán 2                                      |                                            |             |                  |                                            |

| STT                                       | Mã môn học | Tên môn học                   | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú |
|-------------------------------------------|------------|-------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|---------|
| 10                                        | KHCB409    | Toán 3                        |                                            |             |                  |         |
| 11                                        | KHCB413    | Toán 4                        |                                            |             |                  |         |
| 12                                        | KHCB419    | Toán 5                        |                                            |             |                  |         |
| 13                                        | KHCB420    | Toán 6                        |                                            |             |                  |         |
| 14                                        | KHCB402    | Vật lí 1                      |                                            |             |                  |         |
| 15                                        | KHCB406    | Vật lí 2                      |                                            |             |                  |         |
| 16                                        | KHCB410    | Vật lí 3                      |                                            |             |                  |         |
| 17                                        | KHCB414    | Vật lí 4                      |                                            |             |                  |         |
| 18                                        | KHCB404    | Ngữ văn 1                     |                                            |             |                  |         |
| 19                                        | KHCB408    | Ngữ văn 2                     |                                            |             |                  |         |
| 20                                        | KHCB412    | Ngữ văn 3                     |                                            |             |                  |         |
| 21                                        | KHCB416    | Ngữ văn 4                     |                                            |             |                  |         |
| 22                                        | KHCB403    | Hóa học 1                     |                                            |             |                  |         |
| 23                                        | KHCB407    | Hóa học 2                     |                                            |             |                  |         |
| 24                                        | KHCB411    | Hóa học 3                     |                                            |             |                  |         |
| 25                                        | KHCB415    | Hóa học 4                     |                                            |             |                  |         |
| <b>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</b> |            |                               |                                            |             |                  |         |
| <i>Môn học cơ sở</i>                      |            |                               |                                            |             |                  |         |
| 26                                        | KT405      | Nguyên lý kế toán             |                                            |             |                  |         |
| 27                                        | KT464      | Tài chính – tiền tệ           |                                            |             |                  |         |
| 28                                        | KT442      | Thông kê doanh nghiệp         |                                            |             |                  |         |
| 29                                        | KT461      | Lập và thẩm định dự án đầu tư |                                            |             |                  |         |
| 30                                        | KT406      | Luật kinh tế                  |                                            |             |                  |         |
| 31                                        | KT404      | Kinh tế vi mô                 |                                            |             |                  |         |
| <i>Môn học chuyên môn ngành, nghề</i>     |            |                               |                                            |             |                  |         |
| 32                                        | KT436      | Kế toán doanh nghiệp          |                                            |             |                  |         |
| 33                                        | KT462      | Tài chính doanh nghiệp 1      |                                            |             |                  |         |
| 34                                        | KT463      | Tài chính doanh nghiệp 2      |                                            |             |                  |         |
| 35                                        | KT467      | Quản trị rủi ro tài chính     |                                            |             |                  |         |



| STT                                          | Mã môn học | Tên môn học                                    | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú |
|----------------------------------------------|------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|---------|
| 36                                           | KT471      | Thực hành Tin học ứng dụng tài chính ngân hàng |                                            |             |                  |         |
| 37                                           | KT472      | Phân tích báo cáo tài chính                    |                                            |             |                  |         |
| 38                                           | KT496      | Chuyên đề                                      |                                            |             |                  |         |
| 39                                           | KT498      | Thực tập tốt nghiệp                            |                                            |             |                  |         |
| <i>Môn học tự chọn</i>                       |            |                                                |                                            |             |                  |         |
| 40                                           | KT407      | Thực hành Soạn thảo văn bản                    |                                            |             |                  |         |
| 41                                           | KT481      | Nghị vụ ngân hàng 1                            |                                            |             |                  |         |
| <b>Môn học thực tế tại doanh nghiệp</b>      |            |                                                |                                            |             |                  |         |
| 42                                           | KT490      | Chuyên đề kiến tập tại doanh nghiệp            |                                            |             |                  |         |
| <b>18/ NGÀNH, NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP</b> |            |                                                |                                            |             |                  |         |
| <b>Các học phần văn hóa</b>                  |            |                                                |                                            |             |                  |         |
| 1                                            | KHCB401    | Toán 1                                         |                                            |             |                  |         |
| 2                                            | KHCB405    | Toán 2                                         |                                            |             |                  |         |
| 3                                            | KHCB409    | Toán 3                                         |                                            |             |                  |         |
| 4                                            | KHCB413    | Toán 4                                         |                                            |             |                  |         |
| 5                                            | KHCB419    | Toán 5                                         |                                            |             |                  |         |
| 6                                            | KHCB420    | Toán 6                                         |                                            |             |                  |         |
| 7                                            | KHCB402    | Vật lý 1                                       |                                            |             |                  |         |
| 8                                            | KHCB406    | Vật lý 2                                       |                                            |             |                  |         |
| 9                                            | KHCB410    | Vật lý 3                                       |                                            |             |                  |         |
| 10                                           | KHCB414    | Vật lý 4                                       |                                            |             |                  |         |
| 11                                           | KHCB403    | Hóa học 1                                      |                                            |             |                  |         |
| 12                                           | KHCB407    | Hóa học 2                                      |                                            |             |                  |         |
| 13                                           | KHCB411    | Hóa học 3                                      |                                            |             |                  |         |
| 14                                           | KHCB415    | Hóa học 4                                      |                                            |             |                  |         |
| 15                                           | KHCB404    | Ngữ văn 1                                      |                                            |             |                  |         |

| STT                                        | Mã môn học | Tên môn học                                           | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú |
|--------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|---------|
| 16                                         | KHCB408    | Ngữ văn 2                                             |                                            |             |                  |         |
| 17                                         | KHCB412    | Ngữ văn 3                                             |                                            |             |                  |         |
| 18                                         | KHCB416    | Ngữ văn 4                                             |                                            |             |                  |         |
| <b>Các học phần chung/ đại cương</b>       |            |                                                       |                                            |             |                  |         |
| 19                                         | LLCT402    | Chính trị                                             |                                            |             |                  |         |
| 20                                         | LLCT406    | Pháp luật                                             |                                            |             |                  |         |
| 21                                         | KHCB424    | Giáo dục thể chất (*)                                 |                                            |             |                  |         |
| 22                                         | KHCB417    | Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)                     |                                            |             |                  |         |
| 23                                         | CNTT401    | Tin học (*)                                           |                                            |             |                  |         |
| 24                                         | KHCB418    | Ngoại ngữ (*)                                         |                                            |             |                  |         |
| 25                                         | KT400      | Kỹ năng mềm (*)                                       |                                            |             |                  |         |
| <b>Các học phần chuyên môn ngành, nghề</b> |            |                                                       |                                            |             |                  |         |
| <i>Học phần cơ sở</i>                      |            |                                                       |                                            |             |                  |         |
| 26                                         | KT415      | Soạn thảo văn bản                                     |                                            |             |                  |         |
| 27                                         | KT461      | Tài chính doanh nghiệp                                |                                            |             |                  |         |
| 28                                         | KT404      | Kinh tế vi mô                                         |                                            |             |                  |         |
| 29                                         | KT434      | Nguyên lý thống kê                                    |                                            |             |                  |         |
| 30                                         | KT405      | Lý thuyết kế toán                                     |                                            |             |                  |         |
| 31                                         | KT418      | Marketing                                             |                                            |             |                  |         |
| <i>Các học phần chuyên môn ngành, nghề</i> |            |                                                       |                                            |             |                  |         |
| 32                                         | KT435      | Kế toán thuế                                          |                                            |             |                  |         |
| 33                                         | KT436      | Kế toán doanh nghiệp 1                                |                                            |             |                  |         |
| 34                                         | KT437      | Kế toán doanh nghiệp 2                                |                                            |             |                  |         |
| 35                                         | KT440      | Thực tập Kế toán mô phỏng trong doanh nghiệp sản xuất |                                            |             |                  |         |
| 36                                         | KT493      | Chuyên đề                                             |                                            |             |                  |         |
| 37                                         | KT495      | Thực tập tốt nghiệp                                   |                                            |             |                  |         |
| <i>Học phần tự chọn</i>                    |            |                                                       |                                            |             |                  |         |



| STT                                                      | Mã môn học | Tên môn học                         | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|---------|
| 38                                                       | KT416      | Toán kinh tế                        |                                            |             |                  |         |
| 39                                                       | KT434      | Kế toán thương mại dịch vụ          |                                            |             |                  |         |
| <b>Môn học thực tế tại doanh nghiệp</b>                  |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| 40                                                       | KT490      | Chuyên đề kiến tập tại doanh nghiệp |                                            |             |                  |         |
| <b>19/ NGÀNH, NGHỀ: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ</b> |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| <b>Các học phần văn hóa</b>                              |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| 1                                                        | KHCB401    | Toán 1                              |                                            |             |                  |         |
| 2                                                        | KHCB405    | Toán 2                              |                                            |             |                  |         |
| 3                                                        | KHCB409    | Toán 3                              |                                            |             |                  |         |
| 4                                                        | KHCB413    | Toán 4                              |                                            |             |                  |         |
| 5                                                        | KHCB419    | Toán 5                              |                                            |             |                  |         |
| 6                                                        | KHCB420    | Toán 6                              |                                            |             |                  |         |
| 7                                                        | KHCB402    | Vật lý 1                            |                                            |             |                  |         |
| 8                                                        | KHCB406    | Vật lý 2                            |                                            |             |                  |         |
| 9                                                        | KHCB410    | Vật lý 3                            |                                            |             |                  |         |
| 10                                                       | KHCB414    | Vật lý 4                            |                                            |             |                  |         |
| 11                                                       | KHCB403    | Hóa học 1                           |                                            |             |                  |         |
| 12                                                       | KHCB407    | Hóa học 2                           |                                            |             |                  |         |
| 13                                                       | KHCB411    | Hóa học 3                           |                                            |             |                  |         |
| 14                                                       | KHCB415    | Hóa học 4                           |                                            |             |                  |         |
| 15                                                       | KHCB404    | Ngữ văn 1                           |                                            |             |                  |         |
| 16                                                       | KHCB408    | Ngữ văn 2                           |                                            |             |                  |         |
| 17                                                       | KHCB412    | Ngữ văn 3                           |                                            |             |                  |         |
| 18                                                       | KHCB416    | Ngữ văn 4                           |                                            |             |                  |         |
| <b>Các học phần chung/ đại cương</b>                     |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| 19                                                       | LLCT402    | Chính trị                           |                                            |             |                  |         |
| 20                                                       | LLCT406    | Pháp luật                           |                                            |             |                  |         |

| STT                                        | Mã môn học | Tên môn học                                | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú |
|--------------------------------------------|------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|---------|
| 21                                         | KHCB424    | Giáo dục thể chất (*)                      |                                            |             |                  |         |
| 22                                         | KHCB417    | Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)          |                                            |             |                  |         |
| 23                                         | CNTT401    | Tin học (*)                                |                                            |             |                  |         |
| 24                                         | KHCB418    | Ngoại ngữ (*)                              |                                            |             |                  |         |
| 25                                         | KT400      | Kỹ năng mềm (*)                            |                                            |             |                  |         |
| <b>Các học phần chuyên môn ngành, nghề</b> |            |                                            |                                            |             |                  |         |
| <i>Học phần cơ sở</i>                      |            |                                            |                                            |             |                  |         |
| 26                                         | KT431      | Nguyên lý kế toán                          |                                            |             |                  |         |
| 27                                         | KT401      | Quản trị học                               |                                            |             |                  |         |
| 28                                         | KT405      | Tâm lý kinh doanh                          |                                            |             |                  |         |
| 29                                         | KT402      | Marketing căn bản                          |                                            |             |                  |         |
| 30                                         | KT403      | Hành vi tổ chức                            |                                            |             |                  |         |
| 31                                         | KT404      | Kinh tế vi mô                              |                                            |             |                  |         |
| <i>Học phần chuyên môn ngành</i>           |            |                                            |                                            |             |                  |         |
| 32                                         | KT432      | Kế toán doanh nghiệp                       |                                            |             |                  |         |
| 33                                         | KT411      | Quản trị tác nghiệp                        |                                            |             |                  |         |
| 34                                         | KT412      | Quản trị Tài chính doanh nghiệp            |                                            |             |                  |         |
| 35                                         | KT420      | Thực tập Tin học ứng dụng trong kinh doanh |                                            |             |                  |         |
| 36                                         | KT410      | Quản trị văn phòng                         |                                            |             |                  |         |
| 37                                         | KT490      | Chuyên đề                                  |                                            |             |                  |         |
| 38                                         | KT492      | Thực tập tốt nghiệp                        |                                            |             |                  |         |
| <i>Học phần tự chọn</i>                    |            |                                            |                                            |             |                  |         |
| 39                                         | KT407      | Thực tập Soạn thảo văn bản                 |                                            |             |                  |         |
| 40                                         | KT414      | Thực tập Thương mại điện tử                |                                            |             |                  |         |
| <b>Môn học thực tế tại doanh nghiệp</b>    |            |                                            |                                            |             |                  |         |
| 41                                         | KT490      | Chuyên đề kiến tập tại doanh nghiệp        |                                            |             |                  |         |



| STT                                 | Mã môn học | Tên môn học                       | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú |
|-------------------------------------|------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|---------|
| <b>20/ NGÀNH, NGHỀ: TIẾNG ANH</b>   |            |                                   |                                            |             |                  |         |
| <b>Các môn học chung/ đại cương</b> |            |                                   |                                            |             |                  |         |
| 1                                   | LLCT402    | Chính trị                         |                                            |             |                  |         |
| 2                                   | LLCT406    | Pháp luật                         |                                            |             |                  |         |
| 3                                   | KHCB424    | Giáo dục thể chất (*)             |                                            |             |                  |         |
| 4                                   | KHCB417    | Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*) |                                            |             |                  |         |
| 5                                   | CNTT401    | Tin học (*)                       |                                            |             |                  |         |
| 6                                   | KHCB418    | Ngoại ngữ (*)                     |                                            |             |                  |         |
| 7                                   | KT400      | Kỹ năng mềm (*)                   |                                            |             |                  |         |
| <b>Các môn học văn hóa</b>          |            |                                   |                                            |             |                  |         |
| 8                                   | KHCB401    | Toán 1                            |                                            |             |                  |         |
| 9                                   | KHCB405    | Toán 2                            |                                            |             |                  |         |
| 10                                  | KHCB409    | Toán 3                            |                                            |             |                  |         |
| 11                                  | KHCB413    | Toán 4                            |                                            |             |                  |         |
| 12                                  | KHCB419    | Toán 5                            |                                            |             |                  |         |
| 13                                  | KHCB420    | Toán 6                            |                                            |             |                  |         |
| 14                                  | KHCB402    | Vật lí 1                          |                                            |             |                  |         |
| 15                                  | KHCB406    | Vật lí 2                          |                                            |             |                  |         |
| 16                                  | KHCB410    | Vật lí 3                          |                                            |             |                  |         |
| 17                                  | KHCB414    | Vật lí 4                          |                                            |             |                  |         |
| 18                                  | KHCB404    | Ngữ văn 1                         |                                            |             |                  |         |
| 19                                  | KHCB408    | Ngữ văn 2                         |                                            |             |                  |         |
| 20                                  | KHCB412    | Ngữ văn 3                         |                                            |             |                  |         |
| 21                                  | KHCB416    | Ngữ văn 4                         |                                            |             |                  |         |
| 22                                  | KHCB403    | Hóa học 1                         |                                            |             |                  |         |
| 23                                  | KHCB407    | Hóa học 2                         |                                            |             |                  |         |
| 24                                  | KHCB411    | Hóa học 3                         |                                            |             |                  |         |

| STT                                              | Mã môn học | Tên môn học                     | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú |
|--------------------------------------------------|------------|---------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|---------|
| 25                                               | KHCB415    | Hóa học 4                       |                                            |             |                  |         |
| <b>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</b>        |            |                                 |                                            |             |                  |         |
| <i>Môn học cơ sở</i>                             |            |                                 |                                            |             |                  |         |
| 26                                               | KHCB425    | Ngữ pháp 1                      |                                            |             |                  |         |
| 27                                               | KHCB426    | Ngữ pháp 2                      |                                            |             |                  |         |
| 28                                               | KHCB427    | Nghe                            |                                            |             |                  |         |
| 29                                               | KHCB428    | Thực hành Nghe                  |                                            |             |                  |         |
| 30                                               | KHCB429    | Nói                             |                                            |             |                  |         |
| 31                                               | KHCB430    | Thực hành Nói                   |                                            |             |                  |         |
| 32                                               | KHCB431    | Đọc                             |                                            |             |                  |         |
| 33                                               | KHCB432    | Thực hành Đọc                   |                                            |             |                  |         |
| 34                                               | KHCB433    | Viết                            |                                            |             |                  |         |
| 35                                               | KHCB434    | Thực hành Viết                  |                                            |             |                  |         |
| 36                                               | KHCB435    | Tiếng Việt thực hành            |                                            |             |                  |         |
| <i>Môn học chuyên môn ngành, nghề</i>            |            |                                 |                                            |             |                  |         |
| 37                                               | KHCB436    | Thực hành Biên-phiên dịch       |                                            |             |                  |         |
| 38                                               | KHCB437    | Phương pháp giảng dạy tiếng Anh |                                            |             |                  |         |
| 39                                               | KHCB438    | Tiếng Anh kinh doanh            |                                            |             |                  |         |
| 40                                               | KHCB439    | Đồ án học phần                  |                                            |             |                  |         |
| 41                                               | KHCB440    | Thực tập tốt nghiệp             |                                            |             |                  |         |
| <i>Môn học tự chọn (chọn 2 trong 7 học phần)</i> |            |                                 |                                            |             |                  |         |
| 42                                               | KHCB400    | Tiếng Anh Thư điện tử           |                                            |             |                  |         |
| 43                                               | KHCB408    | Tiếng Anh Điện thoại            |                                            |             |                  |         |
| 44                                               | KHCB402    | Tiếng Anh Đàm phán              |                                            |             |                  |         |
| 45                                               | KHCB403    | Tiếng Anh Thuyết trình          |                                            |             |                  |         |
| 46                                               | KHCB430    | Tiếng Anh Nhân sự               |                                            |             |                  |         |
| 47                                               | KHCB404    | Tiếng Anh Tiếp thị & quảng cáo  |                                            |             |                  |         |
| 48                                               | KHCB405    | Tiếng Anh Nhà hàng              |                                            |             |                  |         |
| <b>Môn học thực tế tại doanh nghiệp</b>          |            |                                 |                                            |             |                  |         |



| STT                                       | Mã môn học | Tên môn học                         | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú |
|-------------------------------------------|------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|---------|
| 49                                        | KHCB490    | Chuyên đề kiến tập tại doanh nghiệp |                                            |             |                  |         |
| <b>21/ NGÀNH, NGHỀ: KỸ THUẬT XÂY DỰNG</b> |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| <b>Các môn học chung/ đại cương</b>       |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| 1                                         | LLCT402    | Chính trị                           |                                            |             |                  |         |
| 2                                         | LLCT406    | Pháp luật                           |                                            |             |                  |         |
| 3                                         | KHCB424    | Giáo dục thể chất (*)               |                                            |             |                  |         |
| 4                                         | KHCB417    | Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*)   |                                            |             |                  |         |
| 5                                         | CNTT401    | Tin học (*)                         |                                            |             |                  |         |
| 6                                         | KHCB418    | Ngoại ngữ (*)                       |                                            |             |                  |         |
| 7                                         | KT400      | Kỹ năng mềm (*)                     |                                            |             |                  |         |
| <b>Các môn học văn hóa</b>                |            |                                     |                                            |             |                  |         |
| 8                                         | KHCB401    | Toán 1                              |                                            |             |                  |         |
| 9                                         | KHCB405    | Toán 2                              |                                            |             |                  |         |
| 10                                        | KHCB409    | Toán 3                              |                                            |             |                  |         |
| 11                                        | KHCB413    | Toán 4                              |                                            |             |                  |         |
| 12                                        | KHCB419    | Toán 5                              |                                            |             |                  |         |
| 13                                        | KHCB420    | Toán 6                              |                                            |             |                  |         |
| 14                                        | KHCB402    | Vật lí 1                            |                                            |             |                  |         |
| 15                                        | KHCB406    | Vật lí 2                            |                                            |             |                  |         |
| 16                                        | KHCB410    | Vật lí 3                            |                                            |             |                  |         |
| 17                                        | KHCB414    | Vật lí 4                            |                                            |             |                  |         |
| 18                                        | KHCB404    | Ngữ văn 1                           |                                            |             |                  |         |
| 19                                        | KHCB408    | Ngữ văn 2                           |                                            |             |                  |         |
| 20                                        | KHCB412    | Ngữ văn 3                           |                                            |             |                  |         |
| 21                                        | KHCB416    | Ngữ văn 4                           |                                            |             |                  |         |
| 22                                        | KHCB403    | Hóa học 1                           |                                            |             |                  |         |

| STT                                       | Mã môn học | Tên môn học                               | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú                                    |
|-------------------------------------------|------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------------------------------|
| 23                                        | KHCB407    | Hóa học 2                                 |                                            |             |                  |                                            |
| 24                                        | KHCB411    | Hóa học 3                                 |                                            |             |                  |                                            |
| 25                                        | KHCB415    | Hóa học 4                                 |                                            |             |                  |                                            |
| <b>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</b> |            |                                           |                                            |             |                  |                                            |
|                                           |            | Thiết bị an toàn dùng chung:              | Dụng cụ cứu thương                         | Bộ          | 1                |                                            |
|                                           |            |                                           | Mỗi bộ bao gồm                             |             |                  |                                            |
|                                           |            |                                           | Tủ cứu thương                              | Chiếc       | 1                |                                            |
|                                           |            |                                           | Dụng cụ sơ cứu                             | Chiếc       | 1                |                                            |
|                                           |            |                                           | Cáng cứu thương                            | Chiếc       | 1                |                                            |
|                                           |            |                                           | Bình chữa cháy CO2                         | Bình        | 2                |                                            |
|                                           |            |                                           | Thiết bị báo cháy (chuông báo cháy)        | Hệ thống    | 1                |                                            |
|                                           |            |                                           | Vòi phun nước/dây                          | Mét         | 300              | Dùng chung                                 |
| 26                                        | XD426      | Vẽ kỹ thuật                               |                                            |             |                  |                                            |
| 27                                        | XD429      | Vật liệu xây dựng                         |                                            |             |                  |                                            |
| 28                                        | XD448      | Địa chất, cơ đất, nền móng                |                                            |             |                  |                                            |
| 29                                        | XD449      | Cơ xây dựng                               |                                            |             |                  |                                            |
| 30                                        | XD450      | Trắc địa đại cương                        |                                            |             |                  |                                            |
| 31                                        | XD451      | Thực tập trắc địa                         |                                            |             |                  |                                            |
| 32                                        | XD430      | An toàn lao động                          |                                            |             |                  |                                            |
| <b>Môn học chuyên môn ngành, nghề</b>     |            |                                           |                                            |             |                  |                                            |
| 33                                        | XD432      | Kết cấu bê tông - cốt thép                |                                            |             |                  |                                            |
| 34                                        | XD452      | Kỹ thuật thi công                         |                                            |             |                  |                                            |
| 35                                        | XD437      | Hệ thống điện, nước và thiết bị chống sét |                                            |             |                  |                                            |
| 36                                        | XD428      | Kiến trúc công trình                      |                                            |             |                  |                                            |
| 37                                        | XD454      | Thực tập tay nghề 1                       | Quần áo bảo hộ                             |             |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                           |            |                                           | Giày bảo hộ                                |             |                  |                                            |



| STT                              | Mã môn học | Tên môn học                              | Thiết bị an toàn theo từng mô đun, môn học | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Ghi chú                                    |
|----------------------------------|------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------------------------------|
|                                  |            |                                          | Khẩu trang bảo hộ                          | Chiếc       | 30               |                                            |
|                                  |            |                                          | Mũ bảo hộ                                  | Chiếc       | 20               |                                            |
|                                  |            |                                          | Dây an toàn                                | Chiếc       | 20               |                                            |
|                                  |            |                                          | Kính bảo hộ                                | Chiếc       | 40               |                                            |
|                                  |            |                                          | Găng tay bảo hộ                            | Đôi         | 40               |                                            |
| 38                               | XD455      | Thực tập tay nghề 2                      | Quần áo bảo hộ                             |             |                  | Giảng viên, HSSV tự trang bị khi thực hành |
|                                  |            |                                          | Giày bảo hộ                                |             |                  |                                            |
|                                  |            |                                          | Khẩu trang bảo hộ                          | Chiếc       | 30               |                                            |
|                                  |            |                                          | Mũ bảo hộ                                  | Chiếc       | 20               |                                            |
|                                  |            |                                          | Dây an toàn                                | Chiếc       | 20               |                                            |
|                                  |            |                                          | Kính bảo hộ                                | Chiếc       | 40               |                                            |
|                                  |            |                                          | Găng tay bảo hộ                            | Đôi         | 40               |                                            |
| 39                               | XD442      | Đồ án kết cấu bê tông cốt thép           |                                            |             |                  |                                            |
| 40                               | XD443      | Thực tập tốt nghiệp                      |                                            |             |                  |                                            |
| Môn học tự chọn                  |            |                                          |                                            |             |                  |                                            |
| 41                               | XD457      | Thực tập tin học ứng dụng trong xây dựng |                                            |             |                  |                                            |
| 42                               | XD459      | Thực tập Dự toán công trình              |                                            |             |                  |                                            |
| Môn học thực tế tại doanh nghiệp |            |                                          |                                            |             |                  |                                            |
| 43                               | XD490      | Chuyên đề kiến tập tại doanh nghiệp      |                                            |             |                  |                                            |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 11 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Hữu Lộc

